

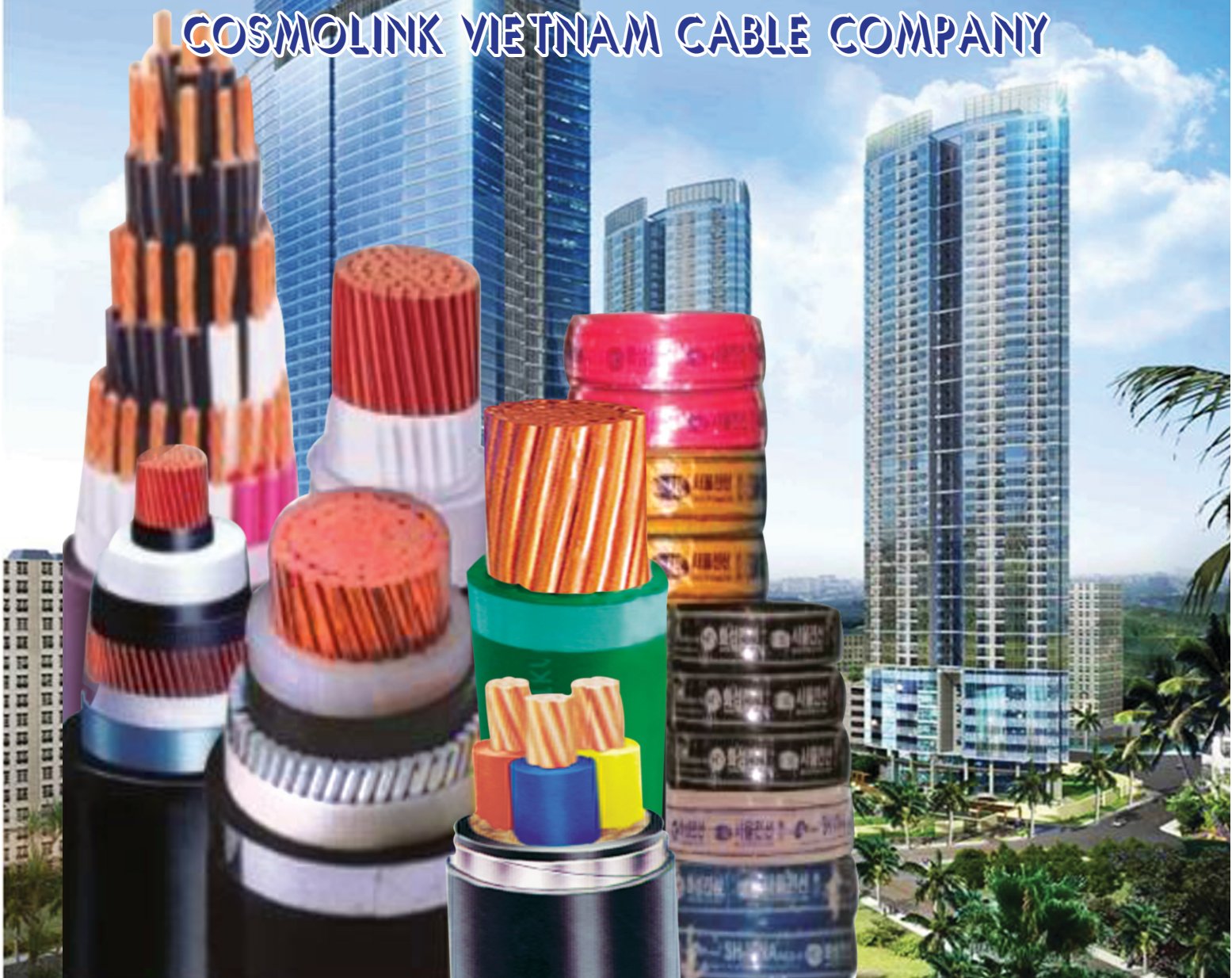


COSMOLINK
Vietnam Cable



Wire & CABLE

CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN COSMOLINK VIỆT NAM
COSMOLINK VIETNAM CABLE COMPANY



GIẢI PHÁP TOÀN DIỆN CHO DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
TOTAL WIRING AND CABLING SOLUTION

GIỚI THIỆU / INTRODUCTION

Công ty **Cosmolink Vietnam** là công ty 100% vốn nước ngoài của Hàn Quốc, được UBND tỉnh Vĩnh phúc cấp phép ngày 13/4/2017, kế thừa và tiếp quản công ty dây và cáp điện **SH-VINA** thành lập tại Việt nam từ tháng 10/2004. **Cosmolink Vietnam** là hiện thân của công ty **Cosmolink Korea** (Hàn Quốc) đã có trên 50 năm hoạt động trong lĩnh vực dây và cáp điện tại Hàn Quốc và trên thế giới, là một trong hơn 21 công ty trực thuộc tập đoàn **KABUL International GROUP** (Korea). Đến Việt Nam với dây chuyền sản xuất và công nghệ tiên tiến từ công ty mẹ là **Cosmolink cable (Korea)**, cùng vốn đầu tư ban đầu trên 7 triệu USD, **Cosmolink Vietnam** hy vọng sẽ cung cấp cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất với giá thành cạnh tranh.

Công ty chúng tôi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015; 6S;...và đã được các tổ chức Quốc gia, Quốc tế cấp Giấy chứng nhận.

Tài liệu này giới thiệu các sản phẩm dây và cáp điện do COSMOLINK VIETNAM sản xuất.

COSMOLINK VIETNAM có khả năng sản xuất và cung cấp các loại cáp chưa được giới thiệu trong tài liệu này hoặc các loại cáp khác theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Cosmolink Vietnam is 100% Korean FDI company, licensed by Vinh Phuc People's Committee on 13th April 2017, acquired and took over SH-VINA cable which was founded in Vietnam since Oct 2004. Cosmolink Vietnam cable is symbolized & invested by Cosmolink cable (Korea), having over 50 years of experiences in cable production and cabling solutions not only in Korea but internationally as well and is also one of over 21 branch companies of KABUL International GROUP (Korea). To Vietnam this time with modern technologies and skilled management from both Cosmolink cable (Korea) and KABUL International Group, initial investment capital of over 7 m USD, we do hope to bring you the best products in quality and competitive price".

Our company applies the quality management system ISO 9001-2015; 6S; ... and has been the national organization, the International Certificate.

This brochure will introduce products of wire and cable produced by COSMOLINK VIETNAM.

COSMOLINK VIETNAM can offer other types of cables that not presented in this catalogue or at any other cables enquiry of customers.

NỘI DUNG / CONTENTS

1. Mã ký hiệu - Code designation	4
2. Dây mềm cách điện và vỏ PVC - Cord	5
2.1 - Dây đôi dẹt mềm - VCTFK /HVCTFK	
2.2 - Dây tròn mềm - VCTF /HVCTF	
3. Dây đơn cách điện bằng PVC - Insulated Wire	7
3.1 - Dây đơn mềm - KIV /HKIV	
3.2 - Dây đơn cứng - IV /HIV	
4. Cáp mềm cách điện PVC, vỏ PVC/FR - PVC - Movable Cable (VCT)	10
5. Dây đồng trần - Bare Copper Conductor (BC)	14
6. Cáp hạ thế cách điện PVC 0.6/1kV - 0.6/1kV PVC/FR - PVC Insulated Cable	15
6.1 - 0.6/1kV PVC Insulated Cable, Single core (GV)	
6.2 - 0.6/1kV PVC Insulated Cable, 2 core (VV; VVTAV; VVSWAV)	
6.3 - 0.6/1kV PVC Insulated Cable, 3 core (VV; VVTAV; VVSWAV)	
6.4 - 0.6/1kV PVC Insulated Cable, 4 core (VV; VVTAV; VVSWAV)	
7. Cáp hạ thế cách điện XLPE vỏ PVC/FR - PVC 0.6/1kV - 0.6/1kV XLPE Insulated Cable	19
7.1 - 0.6/1kV XLPE Insulated Cable, Single core (CV; CVTAV; CVAWAV)	
7.2 - 0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 2 core (CV; CVTAV; CVSWAV)	
7.3 - 0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 3 core (CV; CVTAV; CVSWAV)	
7.4 - 0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 4 core (CV; CVTAV; CVSWAV)	
7.5 - 0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 3.5 core (CV; CVTAV; CVSWAV)	
8. Cáp Chống cháy - 0.6/1kV Fire Resistant Cable	24
8.1 - 0.6/1kV 0.6/1kV Fire Resistant Cable, Single core (FR-8)	
8.2 - 0.6/1kV 0.6/1kV Fire Resistant Cable, Multi core (FR-3)	
8.3 - 0.6/1kV 0.6/1kV Fire Resistant Cable, Multi core (FR-8)	
9. Cáp Muylar - 0.6/1kV Muylar Cable	28
10. Cáp điều khiển - 0.6/1kV Control Cable (CVV; CVV-S; CVV-SB)	29
11. Cáp hạ thế vặn xoắn - 0.6/1kV Aerial Bundled Cable (ABC)	31
12. Dây nhôm trần - All Aluminum Conductors (AAC)	32
13. Dây nhôm trần lõi thép chịu lực - Aluminum Conductors, Galvanized Steel Reinforced (ACSR)	33
14. Dây nhôm bọc nhựa PVC /0.6/1kV Insulated PVC Aluminum Conductors (AV)	34
15. Các thông số điện và hướng dẫn lắp đặt - Electrical data & Installation	35
16. Chứng nhận chất lượng - Certificates	38

1- MÃ KÝ HIỆU / CODE DESIGNATION

Mã ký hiệu cho dây và cáp hạ thế / The code designation for wire and Low Voltage cable ($U_m=1.2kV$)

Mã ký hiệu của COSMOLINK VIETNAM dùng để nhận biết cấu tạo dây và cáp đồng như sau /

The code designation of COSMOLINK VIETNAM used to identify wire and copper cable constructed as follows:

VCTF:	Dây điện tròn mềm bọc PVC / <i>PVC sheathed Circular Cord</i>
VCTFK:	Dây đôi dẹt mềm bọc PVC / <i>PVC sheathed Flat Cord</i>
HVCTF:	Dây điện tròn mềm bọc PVC chịu nhiệt / <i>Heat Resistant PVC sheathed Circular Cord</i>
HVCTFK:	Dây đôi dẹt mềm bọc PVC chịu nhiệt / <i>Heat Resistant PVC sheathed Flat Cord</i>
IV:	Dây đơn cứng bọc PVC / <i>PVC Insulated Wire</i>
KIV:	Dây đơn mềm bọc PVC / <i>PVC Insulated Flexible Wire</i>
HIV:	Dây đơn cứng bọc PVC chịu nhiệt / <i>Heat Resistant PVC Insulated Wire</i>
HKIV:	Dây đơn mềm bọc PVC chịu nhiệt / <i>Heat Resistant PVC Insulated Flexible Wire</i>
VCT:	Cáp mềm bọc PVC / <i>0.6/1kV PVC Insulated Flexible Cable</i>
BC:	Dây đồng trần / <i>Bare Copper Conductor</i>
VV:	Cáp hạ thế cách điện và vỏ bọc PVC / <i>0.6/1kV PVC Insulated Cable</i>
CV:	Cáp hạ thế cách điện XLPE, vỏ bọc PVC / <i>0.6/1kV XLPE Insulated Cable</i>
TA /DSTA:	Giáp hai băng thép / <i>Double Steel Tape Armoured</i>
ATA /DATA:	Giáp hai băng nhôm (cáp đơn) / <i>Double Aluminum Tape Armoured (1core)</i>
SWA /GSWA:	Giáp sợi thép / <i>Galvanized Steel Wire Armoured</i>
AWA:	Giáp sợi nhôm (Cáp đơn) / <i>Aluminum Wire Armoured (1core)</i>
UnAr:	Không giáp / <i>Unarmoured</i>
CVV:	Cáp điều khiển bọc PVC / <i>PVC Control Cable</i>
CVV-S:	Cáp điều khiển có băng đồng chống nhiễu / <i>PVC Copper Screen Control Cable</i>
CVV-SB:	Cáp điều khiển có lưới đồng chống nhiễu / <i>PVC Copper Braid Shield Control Cable</i>
FR:	Cáp chậm cháy / <i>0.6/1kV /Flame retardant Cable</i>
ABC:	Cáp nhôm vặn xoắn / <i>0.6/1kV Aerial Bundled Cable</i>
AAC:	Cáp nhôm trần / <i>All Aluminum Conductor</i>
ACSR:	Dây nhôm lõi thép mạ kẽm / <i>Aluminum Conductors, Galvanized Steel Reinforced</i>
AC:	Dây nhôm bọc nhựa PVC / <i>0.6/1kV Insulated PVC Aluminum Conductors</i>

2.1- Dây đôi dẹt mềm / VCTFK /HVCTFK

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied Standard:

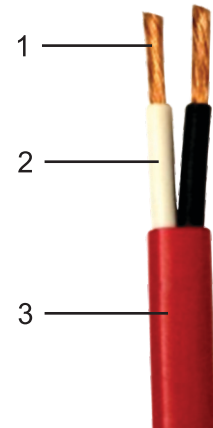
IEC 60227 (TCVN 6610)

Phạm vi sử dụng / Used field:

Được dùng với cấp điện áp 300/500V sử dụng cho các thiết bị điện, hệ thống điện chiếu sáng lắp đặt trong nhà /VCTFK & HVCTFK are used at voltage 300/500V, for equipments, indoor lightning system.

Kết cấu /Structure:

1. Lõi dẫn điện /Conductor: Lõi đồng nhiều sợi, cấp 5 /Copper, class 5
2. Cách điện PVC / PVC Insulation
3. Vỏ bọc PVC / PVC Outer sheath



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi /No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Kích thước ngoài /Mean Overall Diameter		Điện trở ruột dẫn / Conductor Resistance	Điện trở cách điện /Insulation Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class			Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit			
								20°C	70°C	90°C
-	C	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ . km	MΩ . km
VCTFK	2	0.75	5	0.6	0.8	3.7 x 6.0	4.5 x 7.2	26.0	0.011	
	2	1.0	5	0.6	0.8	4.4 x 6.9	5.3 x 9.0	19.5	0.010	
	2	1.5	5	0.7	0.8	4.6 x 7.3	5.5 x 9.5	13.3	0.010	
	2	2.5	5	0.8	1.0	5.4 x 8.9	6.5 x 11.6	7.98	0.009	
	2	4.0	5	0.8	1.0	6.0 x 10.2	7.2 x 13.3	4.95	0.007	
	2	6.0	5	0.9	1.0	6.4 x 11.2	7.7 x 14.6	3.30	0.006	
HVCTFK	2	0.75	5	0.6	0.8	3.7 x 6.0	4.5 x 7.2	26.0		0.011
	2	1.0	5	0.6	0.8	4.4 x 6.9	5.3 x 9.0	19.5		0.010
	2	1.5	5	0.7	0.8	4.6 x 7.3	5.5 x 9.5	13.3		0.010
	2	2.5	5	0.8	1.0	5.4 x 8.9	6.5 x 11.6	7.98		0.009
	2	4.0	5	0.8	1.0	6.0 x 10.2	7.2 x 13.3	4.95		0.007
	2	6.0	5	0.9	1.0	6.4 x 11.2	7.7 x 14.6	3.30		0.006



2.2- Dây tròn mềm / VCTF /HVCTF

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied Standard:

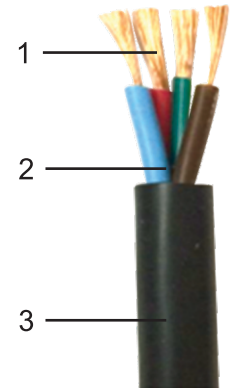
IEC 60227 (TCVN 6610)

Phạm vi sử dụng / Used field:

Được dùng với cấp điện áp 300/500V sử dụng cho các thiết bị điện, hệ thống điện chiếu sáng lắp đặt trong nhà /VCTF & HVCTF are used at voltage 300/500V, for equipments, indoor lightning system.

Kết cấu /Structure:

1. Lõi dẫn điện /Conductor: Lõi đồng nhiều sợi, cấp 5 /Copper, class 5
2. Cách điện PVC / PVC Insulation
3. Vỏ bọc PVC / PVC Outer sheath



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi /No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Kích thước ngoài /Mean overall Diameter		Điện trở ruột dẫn / Conductor Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class			Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit			
								20°C	70°C	90°C
-	C	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ . km	MΩ . km
VCTF	2	0.75	5	0.6	0.8	5.7	7.2	26.0	0.011	
	2	1.0	5	0.6	0.8	5.9	7.5	19.5	0.010	
	2	1.5	5	0.7	0.8	6.8	8.6	13.3	0.010	
	2	2.5	5	0.8	1.0	8.4	10.6	7.98	0.009	
	3	0.75	5	0.6	0.8	6.0	7.6	26.0	0.011	
	3	1.0	5	0.6	0.8	6.3	8.0	19.5	0.010	
	3	1.5	5	0.7	0.9	7.4	9.4	13.3	0.010	
	3	2.5	5	0.8	1.1	9.2	11.4	7.98	0.009	
	4	0.75	5	0.6	0.8	6.6	8.3	26.0	0.011	
	4	1.0	5	0.6	0.9	7.1	9.0	19.5	0.010	
	4	1.5	5	0.7	1.0	8.4	10.5	13.3	0.010	
	4	2.5	5	0.8	1.1	10.1	12.5	7.98	0.009	
	5	0.75	5	0.6	0.9	7.4	9.3	26.0	0.011	
	5	1.0	5	0.6	0.9	7.8	9.8	19.5	0.010	
	5	1.5	5	0.7	1.1	9.3	11.6	13.3	0.010	
	5	2.5	5	0.8	1.2	11.2	13.9	7.98	0.009	
HVCTF	2	0.75	5	0.6	0.8	5.7	7.2	26.0		0.011
	2	1.0	5	0.6	0.8	5.9	7.5	19.5		0.010
	2	1.5	5	0.7	0.8	6.8	8.6	13.3		0.010
	2	2.5	5	0.8	1.0	8.4	10.6	7.98		0.009
	3	0.75	5	0.6	0.8	6.0	7.6	26.0		0.011
	3	1.0	5	0.6	0.8	6.3	8.0	19.5		0.010
	3	1.5	5	0.7	0.9	7.4	9.4	13.3		0.010
	3	2.5	5	0.8	1.1	9.2	11.4	7.98		0.009
	4	0.75	5	0.6	0.8	6.6	8.3	26.0		0.011
	4	1.0	5	0.6	0.9	7.1	9.0	19.5		0.010
	4	1.5	5	0.7	1.0	8.4	10.5	13.3		0.010
	4	2.5	5	0.8	1.1	10.1	12.5	7.98		0.009
	5	0.75	5	0.6	0.9	7.4	9.3	26.0		0.011
	5	1.0	5	0.6	0.9	7.8	9.8	19.5		0.010
	5	1.5	5	0.7	1.1	9.3	11.6	13.3		0.010
	5	2.5	5	0.8	1.2	11.2	13.9	7.98		0.009

3.1- Dây đơn mềm / KIV /HKIV

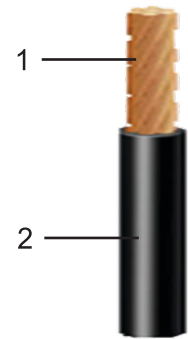
Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard:
IEC 60227 (TCVN 6610)

Phạm vi sử dụng /Used field:

Được dùng với cấp điện áp 450/750V sử dụng cho các thiết bị điện, hệ thống điện chiếu sáng lắp đặt trong nhà /KIV & HKIV are used at voltage 450/750V, for equipments, indoor lightning system.

Kết cấu /Structure:

1. Lõi dẫn điện /Conductor: Lõi đồng nhiều sợi, cấp 5 /Copper, class 5
2. Cách điện PVC / PVC Insulation



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Kích thước ngoài /Mean overall Diameter		Điện trở ruột dẫn / Conductor Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Khối lượng gần đúng /Approx. weight
	Tiết diện / Nominal area	Loại / Class		Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit				
						20°C	70°C	90°C	
-	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	MΩ . km	MΩ . km	Kg/km
KIV	1.5	5	0.7	2.8	3.4	13.3	0.010		30
	2.5	5	0.8	3.4	4.1	7.98	0.009		40
	4	5	0.8	3.9	4.8	4.95	0.007		50
	6	5	0.8	4.4	5.3	3.3	0.006		80
	10	5	1.0	5.7	6.8	1.91	0.0056		130
	16	5	1.0	6.7	8.1	1.21	0.0046		180
	25	5	1.2	8.4	10.2	0.780	0.0044		280
	35	5	1.2	9.7	11.7	0.554	0.0038		370
	50	5	1.4	11.5	13.9	0.386	0.0037		500
	70	5	1.4	13.2	16.0	0.272	0.0032		700
	95	5	1.6	15.1	18.2	0.206	0.0032		970
	120	5	1.6	16.7	20.2	0.161	0.0029		1,200
	150	5	1.8	18.6	22.5	0.129	0.0029		1,490
	185	5	2.0	20.6	24.9	0.106	0.0029		1,850
	240	5	2.2	23.5	28.4	0.0801	0.0028		2,440
HKIV	1.5	5	0.7	2.8	3.4	13.3		0.010	30
	2.5	5	0.8	3.4	4.1	7.98		0.009	40
	4	5	0.8	3.9	4.8	4.95		0.007	50
	6	5	0.8	4.4	5.3	3.3		0.006	80
	10	5	1.0	5.7	6.8	1.91		0.0056	130
	16	5	1.0	6.7	8.1	1.21		0.0046	180
	25	5	1.2	8.4	10.2	0.780		0.0044	280
	35	5	1.2	9.7	11.7	0.554		0.0038	370
	50	5	1.4	11.5	13.9	0.386		0.0037	500
	70	5	1.4	13.2	16.0	0.272		0.0032	700
	95	5	1.6	15.1	18.2	0.206		0.0032	970
	120	5	1.6	16.7	20.2	0.161		0.0029	1,200
	150	5	1.8	18.6	22.5	0.129		0.0029	1,490
	185	5	2.0	20.6	24.9	0.106		0.0029	1,850
	240	5	2.2	23.5	28.4	0.0801		0.0028	2,440

3.2- Dây đơn cứng / IV /HIV

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard:

IEC 60227 (TCVN 6610)

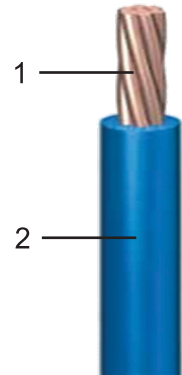
Phạm vi sử dụng /Used field:

Được dùng với cấp điện áp 450/750V sử dụng cho các thiết bị điện, hệ thống điện chiếu sáng /IV & HIV are used at voltage 450/750V, for equipments, lightening system.

Kết cấu /Structure:

1. Lõi dẫn điện /Conductor: Lõi đồng, cấp 1 và cấp 2 /Copper, class 1 and class 2

2. Cách điện PVC / PVC Insulation



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Kích thước ngoài /Mean overall Diameter		Điện trở ruột dẫn / Conductor Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Khối lượng gần đúng / Approx. weight
	Tiết diện / Nominal area	Loại /Class		Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit		70°C	90°C	
						20°C	70°C	90°C	
-	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	MΩ . km	MΩ . km	Kg/km
IV	1.5	1	0.7	2.6	3.2	12.1	0.0110		20
	2.5	1	0.8	3.2	3.9	7.41	0.0090		40
	4	1	0.8	3.6	4.4	4.61	0.0085		50
	6	1	0.8	4.1	5.0	3.08	0.0070		70
	10	1	1.0	5.3	6.4	1.83	0.0070		120
	1.5	2	0.7	2.7	3.3	12.10	0.0100		20
	2.5	2	0.8	3.3	4	7.41	0.0090		40
	4	2	0.8	3.8	4.6	4.61	0.0077		50
	6	2	0.8	4.3	5.2	3.08	0.0065		70
	10	2	1.0	5.6	6.7	1.83	0.0065		120
	16	2	1.0	6.4	7.8	1.15	0.0050		170
	25	2	1.2	8.1	9.7	0.727	0.0050		260
	35	2	1.2	9.0	10.9	0.524	0.0043		350
	50	2	1.4	10.6	12.8	0.387	0.0043		480
	70	2	1.4	12.1	14.6	0.268	0.0035		670
	95	2	1.6	14.1	17.1	0.193	0.0035		920
	120	2	1.6	15.6	18.8	0.153	0.0032		1,160
	150	2	1.8	17.3	20.9	0.124	0.0032		1,430
	185	2	2.0	19.3	23.3	0.0991	0.0032		1,780
	240	2	2.0	22.3	26.6	0.0754	0.0032		2,320
	300	2	2.4	24.5	29.6	0.0601	0.0030		2,930
	400	2	2.6	27.5	33.2	0.047	0.0028		3,730

- Dây IV bọc cách điện PVC thường / IV - PVC (70°C) insulated
- Ruột dẫn cấp 1 là ruột đặc / Class 1 is Solid
- Ruột dẫn cấp 2 là ruột bện / Class 2 is Stranded

Dây đơn cứng / IV /HIV
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

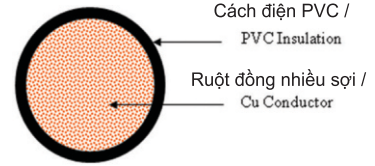
Ký hiệu / Symbol	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Kích thước ngoài /Mean overall Diameter		Điện trở ruột dẫn / Conductor Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Khối lượng gần đúng / Approx. weight
	Tiết diện / Nominal area	Loại /Class		Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit				
						20°C	70°C	90°C	
-	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	MΩ . km	MΩ . km	Kg/km
HIV	1.5	1	0.7	2.6	3.2	12.1		0.0110	20
	2.5	1	0.8	3.2	3.9	7.41		0.0090	40
	4	1	0.8	3.6	4.4	4.61		0.0085	50
	6	1	0.8	4.1	5.0	3.08		0.0070	70
	10	1	1.0	5.3	6.4	1.83		0.0070	120
	1.5	2	0.7	2.7	3.3	12.10		0.0100	20
	2.5	2	0.8	3.3	4.0	7.41		0.0090	40
	4	2	0.8	3.8	4.6	4.61		0.0077	50
	6	2	0.8	4.3	5.2	3.08		0.0065	70
	10	2	1.0	5.6	6.7	1.83		0.0065	120
	16	2	1.0	6.4	7.8	1.15		0.0050	170
	25	2	1.2	8.1	9.7	0.727		0.0050	260
	35	2	1.2	9.0	10.9	0.524		0.0043	350
	50	2	1.4	10.6	12.8	0.387		0.0043	480
	70	2	1.4	12.1	14.6	0.268		0.0035	670
	95	2	1.6	14.1	17.1	0.193		0.0035	920
	120	2	1.6	15.6	18.8	0.153		0.0032	1,160
	150	2	1.8	17.3	20.9	0.124		0.0032	1,430
	185	2	2.0	19.3	23.3	0.0991		0.0032	1,780
	240	2	2.0	22.3	26.6	0.0754		0.0032	2,320
300	2	2.4	24.5	29.6	0.0601		0.0030	2,930	
400	2	2.6	27.5	33.2	0.0470		0.0028	3,730	

4- Cáp mềm cách điện, vỏ bọc PVC 0.6/1kV / 0.6/1kV Movable Cable (VCT)

Cáp mềm cách điện và vỏ PVC /0.6/1kV PVC Insulated & Sheathed Flexible Power Cable

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard:

IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc /Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class							
-	C	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	kV	kg/km	m
VCT	1	1.0	5	0.8	1.4	6.0	19.5	3.5	50	200
		1.5	5	0.8	1.4	6.5	13.3	3.5	60	200
		2.5	5	0.8	1.4	7.0	7.98	3.5	80	200
		4	5	1.0	1.4	8.0	4.95	3.5	100	200
		6	5	1.0	1.4	9.0	3.30	3.5	130	200
		10	5	1.0	1.4	10.0	1.91	3.5	180	200
		16	5	1.0	1.4	11.0	1.21	3.5	240	1,000
		25	5	1.2	1.4	13.0	0.780	3.5	350	1,000
		35	5	1.2	1.4	14.5	0.554	3.5	450	1,000
		50	5	1.4	1.4	16.5	0.386	3.5	610	1,000
		70	5	1.4	1.4	18.5	0.272	3.5	820	1,000
		95	5	1.6	1.5	21.5	0.206	3.5	1,110	1,000
		120	5	1.6	1.5	23.0	0.161	3.5	1,370	1,000
		150	5	1.8	1.6	26.0	0.129	3.5	1,680	1,000
		185	5	2.0	1.7	28.0	0.106	3.5	2,070	1,000
		240	5	2.0	1.8	32.0	0.080	3.5	2,710	1,000
	2	1.0	5	0.8	1.8	10.0	19.5	3.5	120	200
		1.5	5	0.8	1.8	10.5	13.3	3.5	130	200
		2.5	5	0.8	1.8	11.5	7.98	3.5	160	200
		4	5	1.0	1.8	13.5	4.95	3.5	220	200
		6	5	1.0	1.8	15.5	3.30	3.5	290	1,000
		10	5	1.0	1.8	17.5	1.91	3.5	400	1,000
		16	5	1.0	1.8	20.0	1.21	3.5	530	1,000
		25	5	1.2	1.8	23.5	0.780	3.5	770	1,000
		35	5	1.2	1.8	26.5	0.554	3.5	980	1,000
		50	5	1.4	1.9	30.5	0.386	3.5	1,320	1,000
		70	5	1.4	2.1	35.5	0.272	3.5	1,800	1,000
		95	5	1.6	2.2	40.5	0.206	3.5	2,430	1,000

Cáp mềm cách điện và vỏ PVC/0.6/1kV PVC Insulated & Sheathed Flexible Power Cable

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard:
IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class							
-	C	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	kV	kg/km	m
VCT	3	1.0	5	0.8	1.8	10.5	19.5	3.5	140	200
		1.5	5	0.8	1.8	11.0	13.3	3.5	160	200
		2.5	5	0.8	1.8	12.0	7.98	3.5	200	200
		4	5	1.0	1.8	14.0	4.95	3.5	280	1,000
		6	5	1.0	1.8	16.0	3.30	3.5	370	1,000
		10	5	1.0	1.8	19.0	1.91	3.5	520	1,000
		16	5	1.0	1.8	21.5	1.21	3.5	700	1,000
		25	5	1.2	1.8	25.0	0.780	3.5	1,030	1,000
		35	5	1.2	1.8	28.0	0.554	3.5	1,340	1,000
		50	5	1.4	2.0	33.0	0.386	3.5	1,820	1,000
		70	5	1.4	2.2	38.0	0.272	3.5	2,500	1,000
		95	5	1.6	2.3	43.5	0.206	3.5	3,380	1,000
	4	1.0	5	0.8	1.8	11.0	19.5	3.5	170	200
		1.5	5	0.8	1.8	12.0	13.3	3.5	190	200
		2.5	5	0.8	1.8	13.0	7.98	3.5	240	1,000
		4	5	1.0	1.8	15.0	4.95	3.5	340	1,000
		6	5	1.0	1.8	17.5	3.30	3.5	460	1,000
		10	5	1.0	1.8	20.5	1.91	3.5	650	1,000
		16	5	1.0	1.8	23.5	1.21	3.5	900	1,000
		25	5	1.2	1.8	28.0	0.780	3.5	1,330	1,000
		35	5	1.2	1.9	31.0	0.554	3.5	1,750	1,000
		50	5	1.4	2.1	36.5	0.386	3.5	2,370	1,000
		70	5	1.4	2.3	42.0	0.272	3.5	3,270	500
		95	5	1.6	2.5	48.5	0.206	3.5	4,450	500

Cáp mềm cách điện và vỏ PVC/0.6/1kV PVC Insulated & Sheathed Flexible Power Cable

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class							
-	C	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	kV	kg/km	m
VCT	5	1.0	5	0.8	1.8	11.5	19.5	3.5	170	200
		1.5	5	0.8	1.8	12.5	13.3	3.5	210	200
		2.5	5	0.8	1.8	13.5	7.98	3.5	280	1,000
		4	5	1.0	1.8	16.5	4.95	3.5	410	1,000
		6	5	1.0	1.8	17.5	3.30	3.5	520	1,000
		10	5	1.0	1.8	22.0	1.91	3.5	800	1,000
	6	1.0	5	0.8	1.8	12.5	19.5	3.5	190	200
		1.5	5	0.8	1.8	13.5	13.3	3.5	240	200
		2.5	5	0.8	1.8	15.0	7.98	3.5	320	1,000
		4	5	1.0	1.8	17.5	4.95	3.5	480	1,000
		6	5	1.0	1.8	19.0	3.30	3.5	620	1,000
		10	5	1.0	1.8	24.0	1.91	3.5	960	1,000
	7	1.0	5	0.8	1.8	12.5	19.5	3.5	210	200
		1.5	5	0.8	1.8	13.5	13.3	3.5	260	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	15.0	7.98	3.5	350	1,000
		4	5	1.0	1.8	17.5	4.95	3.5	520	1,000
		6	5	1.0	1.8	19.0	3.30	3.5	680	1,000
		10	5	1.0	1.8	24.0	1.91	3.5	1,070	1,000
	8	1.0	5	0.8	1.8	13.5	19.5	3.5	240	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	14.5	13.3	3.5	300	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	16.0	7.98	3.5	370	1,000
	10	1.0	5	0.8	1.8	15.5	19.5	3.5	290	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	16.5	13.3	3.5	350	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	18.5	7.98	3.5	490	1,000

Cáp mềm cách điện và vỏ PVC/0.6/1kV PVC Insulated & Sheathed Flexible Power Cable

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu /Symbol	Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class							
-	C	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	kV	kg/km	m
VCT	12	1.0	5	0.8	1.8	16.0	19.5	3.5	330	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	17.0	13.3	3.5	410	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	19.0	7.98	3.5	560	1,000
	15	1.0	5	0.8	1.8	17.0	19.5	3.5	400	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	18.5	13.3	3.5	480	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	20.5	7.98	3.5	670	1,000
	20	1.0	5	0.8	1.8	19.0	19.5	3.5	500	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	20.5	13.3	3.5	610	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	23.0	7.98	3.5	860	1,000
	25	1.0	5	0.8	1.8	21.5	19.5	3.5	590	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	23.0	13.3	3.5	750	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	26.0	7.98	3.5	1,040	1,000
	30	1.0	5	0.8	1.8	22.5	19.5	3.5	690	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	24.5	13.3	3.5	870	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	27.5	7.98	3.5	1,220	1,000
	33	1.0	5	0.8	1.8	23.5	19.5	3.5	740	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	25.5	13.3	3.5	950	1,000
		2.5	5	0.8	1.8	28.5	7.98	3.5	1,340	1,000
	36	1.0	5	0.8	1.8	24.5	19.5	3.5	810	1,000
		1.5	5	0.8	1.8	26.0	13.3	3.5	1,030	1,000
		2.5	5	0.8	1.9	30.0	7.98	3.5	1,460	1,000



5- Dây đồng trần /Bare Copper Conductor (BC)

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60228

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Ruột dẫn /Conductor		Đường kính lõi /Diameter of conductor	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C / Max DC Resistance at 20°C	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable
	Tiết diện / Nominal area	Số sợi; đk sợi / Number of wire; diameter of wire			
-	mm ²	-	mm	Ω/km	Kg/km
BC	1.5	7 / 0.52	1.56	12.1	13.3
	2.5	7 / 0.67	2.01	7.41	22.2
	4	7 / 0.85	2.55	4.61	35.7
	6	7 / 1.04	3.12	3.08	53.4
	10	7 / 1.35	4.05	1.83	90.0
	16	7 / 1.70	5.10	1.15	142.7
	25	7 / 2.10	6.30	0.727	217.7
	35	7 / 2.50	7.50	0.524	308.5
	50	19 / 1.78	8.90	0.387	426.6
	70	19 / 2.14	10.70	0.268	616.7
	95	19 / 2.50	12.50	0.193	841.6
	120	37 / 2.00	14.00	0.153	1,054
	150	37 / 2.25	15.75	0.124	1,334
	185	37 / 2.50	17.50	0.0991	1,647
	240	61 / 2.25	20.25	0.0754	2,210
	300	61 / 2.50	22.50	0.0601	2,728



6.1- Cáp 1 lõi cách điện PVC 0.6/1kV /0.6/1kV PVC Insulated Cable, Single core

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Đường kính ngoài gần đúng / Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
	Tiết diện / Nominal area	Đường kính lõi /Aprox. Diameter of conductor					
-	mm ²	-	mm	mm	Ω/km	Kg/km	m
GV	1.5	1.56 (7 / 0.52)	0.8	3.4	12.1	23	200
	2.5	2.01 (7 / 0.67)	0.8	3.8	7.41	34	200
	4	2.55 (7 / 0.85)	1.0	4.8	4.61	54	200
	6	3.12 (7 / 1.04)	1.0	5.3	3.08	75	200
	10	4.05 (7 / 1.35)	1.0	6.3	1.83	110	200
	16 (*)	4.7	1.0	7.3	1.15	175	1,000
	25	5.9	1.2	9	0.727	260	1,000
	35	6.9	1.2	10	0.524	360	1,000
	50	8.1	1.4	12	0.387	510	1,000
	70	9.8	1.4	14	0.268	700	1,000
	95	11.4	1.6	16	0.193	960	1,000
	120	12.9	1.6	18	0.153	1,190	1,000
	150	14.3	1.8	20	0.124	1,500	1,000
	185	15.9	2.0	22	0.0991	1,850	1,000
	240	18.3	2.2	25	0.0754	2,450	1,000
	300	20.5	2.4	28	0.0601	3,040	1,000

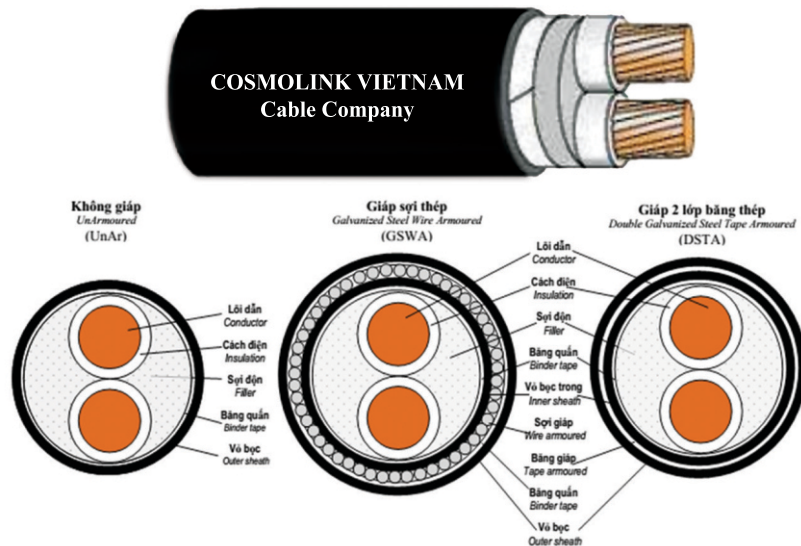


(*) 16mm² đến 300mm² là lõi nén hoặc bện tròn / 16sqmm to 300sqmm are compact round or strand

GV: Dây nối đất, màu chuẩn là Xanh lục / Ground wire, standard colour is Green



6.2- Cáp 2 lõi cách điện PVC 0.6/1kV /0.6/1kV PVC Insulated Cable, 2 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

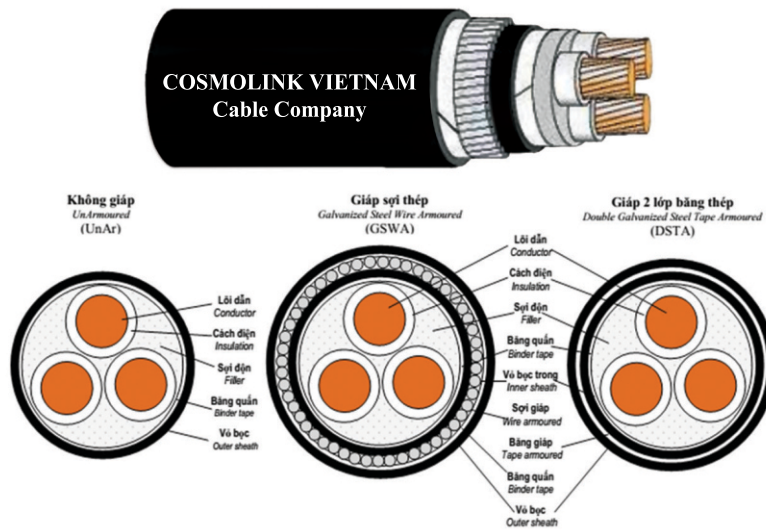
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng / Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài / Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) / Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length		
			GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.8	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	15	-	11	380	-	130	1,500	-	1,500
2.5	2.01	0.8	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	16	-	12	440	-	170	1,500	-	1,500
4	2.55	0.8	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	18	16	13	540	385	225	1,500	1,500	1,500
6	3.12	1.0	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	19	18	15	690	460	285	1,500	1,500	1,500
10	4.05	1.0	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	21	19	16	850	560	370	1,000	1,000	1,000
16	4.7	1.0	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	23	21	18	1,050	730	520	1,000	1,000	1,000
25	5.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	27	24	21	1,520	990	740	1,000	1,000	1,000
35	6.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	29	26	23	1,830	1,250	970	1,000	1,000	1,000
50	8.1	1.4	1.0	1.0	1.6	0.2	1.9	1.9	1.8	33	30	26	2,270	1,600	1,270	1,000	1,000	1,000
70	9.8	1.4	1.2	1.2	2.0	0.2	2.0	2.0	1.9	38	34	30	3,140	2,130	1,750	500	500	500
95	11.4	1.6	1.2	1.2	2.0	0.2	2.1	2.1	2.0	43	39	34	4,000	2,820	2,350	500	500	500
120	12.9	1.6	1.2	1.2	2.0	0.5	2.2	2.2	2.1	46	44	37	4,640	3,840	2,930	500	500	500
150	14.3	1.8	1.4	1.4	2.5	0.5	2.4	2.4	2.2	52	48	41	5,960	4,620	3,590	500	500	500
185	15.9	2.0	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.5	2.4	57	53	47	7,050	5,600	4,480	500	500	500
240	18.3	2.2	1.6	1.6	2.5	0.5	2.7	2.7	2.5	63	59	52	8,790	7,150	5,870	250	500	500
300	20.5	2.4	1.6	1.6	2.5	0.5	2.9	2.9	2.7	69	66	58	10,500	8,640	7,290	250	250	500

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

6.3- Cáp 3 lõi cách điện PVC 0.6/1kV /0.6/1kV PVC Insulated Cable, 3 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

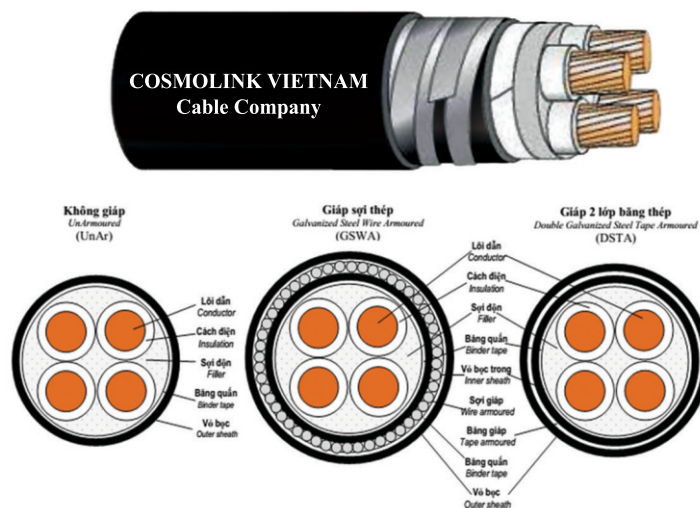
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi /approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng /Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài /Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp /Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) / Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length		
			GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.8	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	15	-	12	420	-	160	1,500	-	1,500
2.5	2.01	0.8	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	16	-	13	485	-	200	1,500	-	1,500
4	2.55	0.8	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	18	17	14	685	450	280	1,500	1,500	1,500
6	3.12	1.0	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	19	18	16	810	545	360	1,000	1,000	1,000
10	4.05	1.0	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	21	20	17	985	685	485	1,000	1,000	1,000
16	4.7	1.0	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	23	22	19	1,420	915	685	1,000	1,000	1,000
25	5.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	27	25	23	1,830	1,270	990	1,000	1,000	1,000
35	6.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	29	28	25	2,240	1,630	1,350	1,000	1,000	1,000
50	8.1	1.4	1.0	1.0	1.6	0.2	2.0	1.9	1.8	33	32	28	2,820	2,100	1,750	500	500	500
70	9.8	1.4	1.2	1.2	2.0	0.2	2.1	2.1	1.9	38	36	32	3,920	2,850	2,420	500	500	500
95	11.4	1.6	1.2	1.2	2.0	0.5	2.3	2.2	2.0	43	43	37	5,030	4,230	3,300	500	500	500
120	12.9	1.6	1.2	1.2	2.0	0.5	2.4	2.3	2.1	46	47	40	6,040	5,100	4,070	500	500	500
150	14.3	1.8	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.5	2.3	52	52	44	7,560	6,130	5,040	500	500	500
185	15.9	2.0	1.4	1.4	2.5	0.5	2.7	2.6	2.4	57	57	50	9,020	7,490	6,250	250	500	500
240	18.3	2.2	1.6	1.6	2.5	0.5	2.8	2.8	2.6	63	64	56	11,350	9,580	8,220	250	250	250
300	20.5	2.4	1.6	1.6	2.5	0.5	3.0	3.0	2.8	69	70	62	13,650	11,700	10,230	250	250	250

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

6.4- Cáp 4 lõi cách điện PVC 0.6/1kV /0.6/1kV PVC Insulated Cable, 4 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: **IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)**

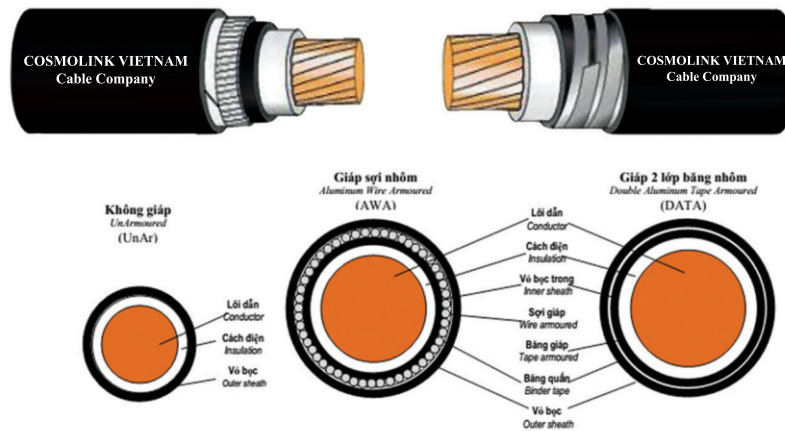
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong /Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng /Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài /Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) /Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length		
			GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.8	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	16	-	12	465	-	180	1,500	-	1,500
2.5	2.01	0.8	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	17	-	13	540	-	240	1,500	-	1,500
4	2.55	0.8	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	20	18	15	790	530	350	1,000	1,000	1,000
6	3.12	1.0	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	21	20	17	940	640	440	1,000	1,000	1,000
10	4.05	1.0	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	23	21	18	1160	830	610	1,000	1,000	1,000
16	4.7	1.0	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	27	24	21	1,650	1,130	880	1,000	1,000	1,000
25	5.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	31	28	25	2,190	1,580	1,280	1,000	1,000	1,000
35	6.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.2	1.9	1.9	1.8	34	31	27	2,720	2,030	1,700	500	500	500
50	8.1	1.4	1.2	1.2	1.6	0.2	2.1	2.1	1.9	40	36	31	3,730	2,670	2,250	500	500	500
70	9.8	1.4	1.2	1.2	2.0	0.5	2.2	2.2	2.0	44	42	36	4,790	4,010	3,220	500	500	500
95	11.4	1.6	1.4	1.4	2.5	0.5	2.4	2.4	2.1	51	48	41	6,660	5,330	4,270	500	500	500
120	12.9	1.6	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.5	2.3	56	52	45	7,820	6,420	5,320	500	500	500
150	14.3	1.8	1.4	1.4	2.5	0.5	2.6	2.6	2.4	61	57	50	9,350	7,750	6,550	250	250	500
185	15.9	2.0	1.6	0.2	2.5	0.5	2.8	2.8	2.6	67	63	55	11,300	9,550	8,200	250	500	500
240	18.3	2.2	1.6	1.6	2.5	0.5	3.0	3.0	2.8	74	71	63	14,150	12,200	10,740	250	250	250
300	20.5	2.4	1.8	1.8	3.15	0.5	3.2	3.2	3.0	81	78	69	18,000	15,000	13,340	250	250	250

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

7.1- Cáp 1 lõi cách điện XLPE vỏ bọc PVC/FR-PVC 0.6/1kV /0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 1 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

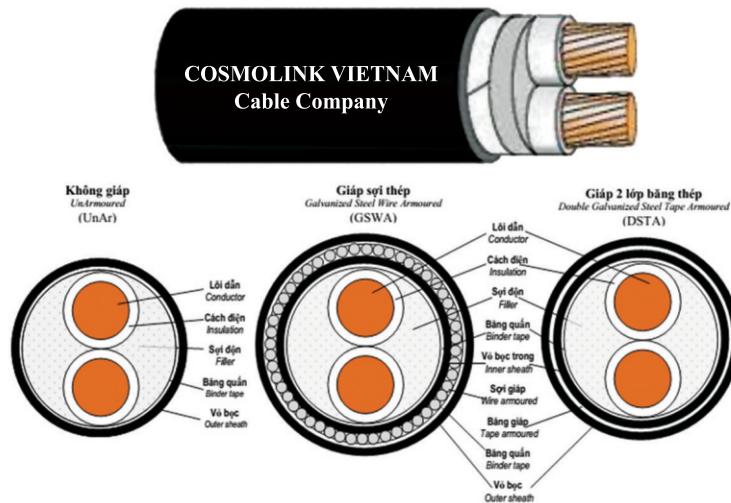
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng / Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài / Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) / Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length		
			AWA	DATA	AWA	DATA	AWA	DATA	UnAr	AWA	DATA	UnAr	AWA	DATA	UnAr	AWA	DATA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.7	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	7	-	-	50	-	-	1,500
2.5	2.01	0.7	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	7	-	-	65	-	-	1,500
4	2.55	0.7	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	8	-	-	80	-	-	1,500
6	3.12	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.4	12	-	8	240	-	110	1,500	-	1,500
10	4.05	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.4	13	-	9	280	-	140	1,500	-	1,500
16	4.7	0.7	1.0	1.0	0.9	0.5	1.8	1.8	1.4	14	14	10	340	320	200	1,500	1,500	1,500
25	5.9	0.9	1.0	1.0	0.9	0.5	1.8	1.8	1.4	16	16	11	470	440	300	1,500	1,500	1,500
35	6.9	0.9	1.0	1.0	0.9	0.5	1.8	1.8	1.4	17	17	12	580	540	400	1,500	1,500	1,500
50	8.1	1.0	1.0	1.0	0.9	0.5	1.9	1.9	1.4	18	18	14	720	680	520	1,000	1,000	1,000
70	9.8	1.1	1.0	1.0	0.9	0.5	2.0	2.0	1.4	20	20	16	960	910	730	1,000	1,000	1,000
95	11.4	1.1	1.0	1.0	0.9	0.5	2.1	2.1	1.5	22	22	18	1,230	1,180	980	1,000	1,000	1,000
120	12.9	1.2	1.0	1.0	1.6	0.5	2.2	2.2	1.5	25	23	19	1,570	1,450	1,220	1,000	1,000	1,000
150	14.3	1.4	1.0	1.0	1.6	0.5	2.4	2.4	1.6	27	25	21	1,880	1,750	1,510	1,000	1,000	1,000
185	15.9	1.6	1.0	1.0	1.6	0.5	2.5	2.5	1.6	29	27	23	2,270	2,140	1,860	1,000	1,000	1,000
240	18.3	1.7	1.0	1.0	1.6	0.5	2.7	2.7	1.7	32	30	26	2,870	2,750	2,430	500	500	500
300	20.5	1.8	1.0	1.0	1.6	0.5	2.9	2.9	1.8	34	33	29	3,500	3,340	3,010	500	500	500
400	23.2	2.0	1.2	1.2	2.0	0.5	2.9	2.9	1.9	39	36	32	4,520	4,240	3,840	500	500	500
500	26.3	2.2	1.2	1.2	2.0	0.5	2.9	2.9	2.0	43	42	36	5,640	5,340	4,900	500	500	500
630	30.2	2.4	1.4	-	2.5	-	2.9	2.9	2.2	49	-	42	7,160	-	6,470	250	-	500

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

7.2- Cáp 2 lõi cách điện XLPE vỏ bọc PVC/FR-PVC 0.6/1kV /0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 2 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: **IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)**

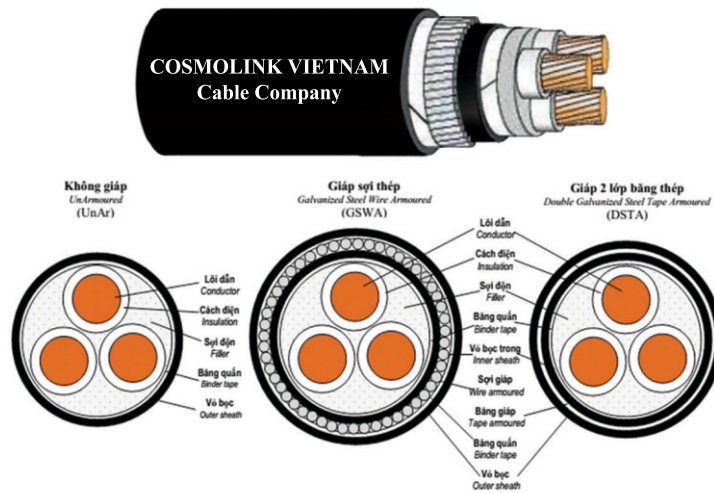
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng / Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài / Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) / Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length		
			GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	15	-	11	360	-	130	1500	-	1,500
2.5	2.01	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	15	-	12	430	-	170	1500	-	1,500
4	2.55	0.7	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	16	16	13	500	380	210	1500	1500	1,500
6	3.12	0.7	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	17	17	14	570	440	280	1500	1500	1,500
10	4.05	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	20	19	16	740	500	370	1000	1000	1,000
16	4.7	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	21	21	17	940	660	460	1,000	1,000	1,000
25	5.9	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	26	24	21	1,390	920	690	1,000	1,000	1,000
35	6.9	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	28	26	23	1,670	1,150	900	1,000	1,000	1,000
50	8.1	1.0	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	31	29	26	2,050	1,470	1,170	1,000	1,000	1,000
70	9.8	1.1	1.0	1.0	1.6	0.2	2.0	1.9	1.8	35	33	29	2,670	1,990	1,630	1,000	1,000	1,000
95	11.4	1.1	1.2	1.2	2.0	0.2	2.1	2.0	2.0	40	37	33	3,660	2,620	2,200	500	500	500
120	12.9	1.2	1.2	1.2	2.0	0.5	2.2	2.2	2.1	43	43	37	4,330	3,600	2,740	500	500	500
150	14.3	1.4	1.2	1.2	2.0	0.5	2.3	2.3	2.2	47	47	41	5,130	4,340	3,390	500	500	500
185	15.9	1.6	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.4	2.3	53	52	45	6,680	5,320	4,220	500	500	500
240	18.3	1.7	1.4	1.4	2.5	0.5	2.7	2.6	2.5	59	58	51	8,230	6,730	5,480	250	250	500
300	20.5	1.8	1.6	1.6	2.5	0.5	2.8	2.8	2.7	65	63	57	9,870	8,210	6,790	250	250	250

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

7.3- Cáp 3 lõi cách điện XLPE vỏ bọc PVC/FR-PVC 0.6/1kV /0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 3 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

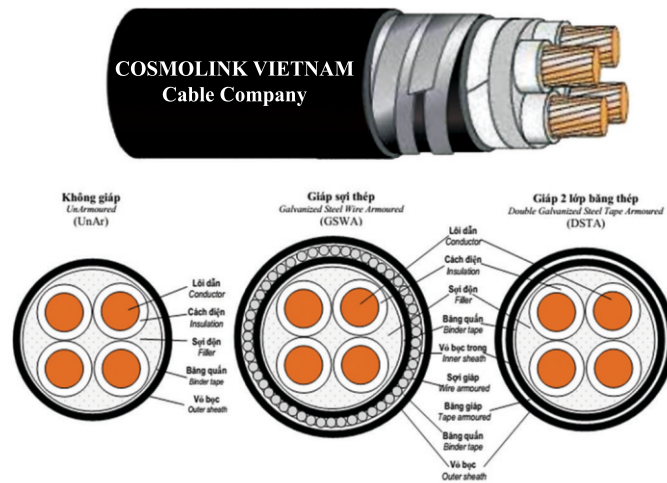
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng / Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài / Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) / Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length		
			GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	15	-	12	390	-	160	1500	-	1,500
2.5	2.01	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	16	-	13	470	-	200	1500	-	1,500
4	2.55	0.7	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	17	17	14	560	430	260	1500	1500	1,500
6	3.12	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	18	18	15	720	520	330	1000	1000	1,000
10	4.05	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	20	20	17	870	610	480	1000	1000	1,000
16	4.7	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	22	22	18	1,110	820	620	1,000	1,000	1,000
25	5.9	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	27	25	22	1,680	1,180	930	1,000	1,000	1,000
35	6.9	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	30	28	24	2,040	1,500	1,230	1,000	1,000	1,000
50	8.1	1.0	1.0	1.0	1.6	0.2	1.9	1.8	1.8	32	31	27	2,560	1,930	1,620	500	500	500
70	9.8	1.1	1.0	1.0	2.0	0.2	2.0	2.0	1.9	37	35	32	3,650	2,680	2,290	500	500	500
95	11.4	1.1	1.2	1.2	2.0	0.5	2.2	2.1	2.0	42	41	36	4,630	3,900	3,090	500	500	500
120	12.9	1.2	1.2	1.2	2.0	0.5	2.3	2.3	2.1	46	45	39	5,540	4,780	3,850	500	500	500
150	14.3	1.4	1.2	1.2	2.5	0.5	2.5	2.4	2.3	52	50	44	7,110	5,840	4,760	500	500	500
185	15.9	1.6	1.4	1.4	2.5	0.5	2.6	2.5	2.4	56	55	49	8,530	7,120	5,930	250	500	500
240	18.3	1.7	1.4	1.4	2.5	0.5	2.8	2.7	2.6	63	61	55	10,750	9,130	7,710	250	250	250
300	20.5	1.8	1.6	1.6	2.5	0.5	3.0	2.9	2.8	69	67	61	12,900	11,150	9,610	250	250	250

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

7.4- Cáp 4 lõi cách điện XLPE vỏ bọc PVC/FR-PVC 0.6/1kV /0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 4 core



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

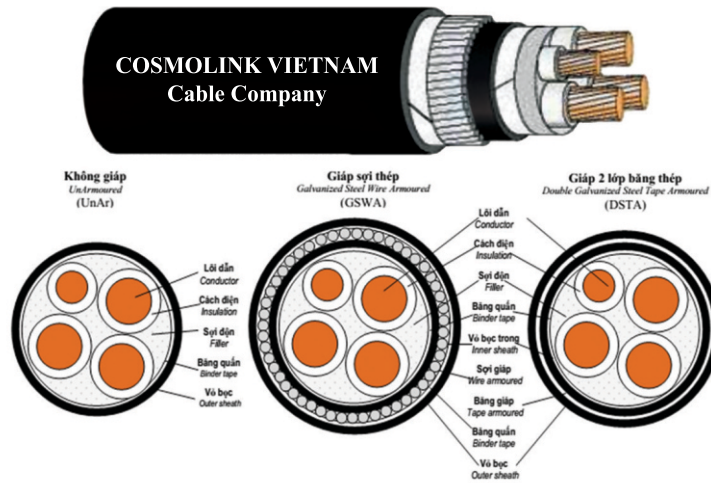
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng / Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài / Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) / Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length		
			GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr	GSWA	DSTA	UnAr
mm ²	mm	mm	mm		mm		mm			mm			Kg/km			m		
1.5	1.56	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	16	-	12	440	-	180	1500	-	1,500
2.5	2.01	0.7	1.0	-	0.9	-	1.8	-	1.8	17	-	13	530	-	240	1500	-	1,500
4	2.55	0.7	1.0	1.0	0.9	0.2	1.8	1.8	1.8	18	18	15	630	500	320	1500	1500	1,500
6	3.12	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	19	19	16	760	610	410	1000	1000	1,000
10	4.05	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	22	22	18	1010	750	580	1000	1000	1,000
16	4.7	0.7	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	24	23	20	1,450	1,000	780	1,000	1,000	1,000
25	5.9	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	29	27	24	1,990	1,460	1,180	1,000	1,000	1,000
35	6.9	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.9	1.8	1.8	32	30	27	2,490	1,880	1,570	1,000	1,000	1,000
50	8.1	1.0	1.0	1.0	1.6	0.2	2.0	1.9	1.9	35	33	30	3,260	2,430	2,090	500	500	500
70	9.8	1.1	1.2	1.2	2.0	0.2	2.1	2.1	2.0	41	39	35	4,470	3,380	2,940	500	500	500
95	11.4	1.1	1.2	1.2	2.0	0.5	2.3	2.3	2.1	46	45	39	5,700	4,940	3,990	500	500	500
120	12.9	1.2	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.4	2.3	52	50	44	7,360	6,090	5,000	500	500	500
150	14.3	1.4	1.4	1.4	2.5	0.5	2.6	2.6	2.4	56	55	49	8,750	7,350	6,150	250	500	500
185	15.9	1.6	1.4	1.4	2.5	0.5	2.8	2.7	2.6	62	60	54	10,650	9,100	7,710	250	250	500
240	18.3	1.7	1.6	1.6	2.5	0.5	3.0	2.9	2.8	69	68	61	13,350	11,550	10,000	250	250	250
300	20.5	1.8	1.6	1.6	2.5	0.5	3.2	3.1	3.0	76	74	68	16,150	14,200	12,500	250	250	250

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

7.5- Cáp tổng pha cách điện XLPE vỏ bọc PVC/FR-PVC 0.6/1kV /0.6/1kV XLPE Insulated Cable, 4 core with Reduced Neutral Conductor (3.5 core)



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

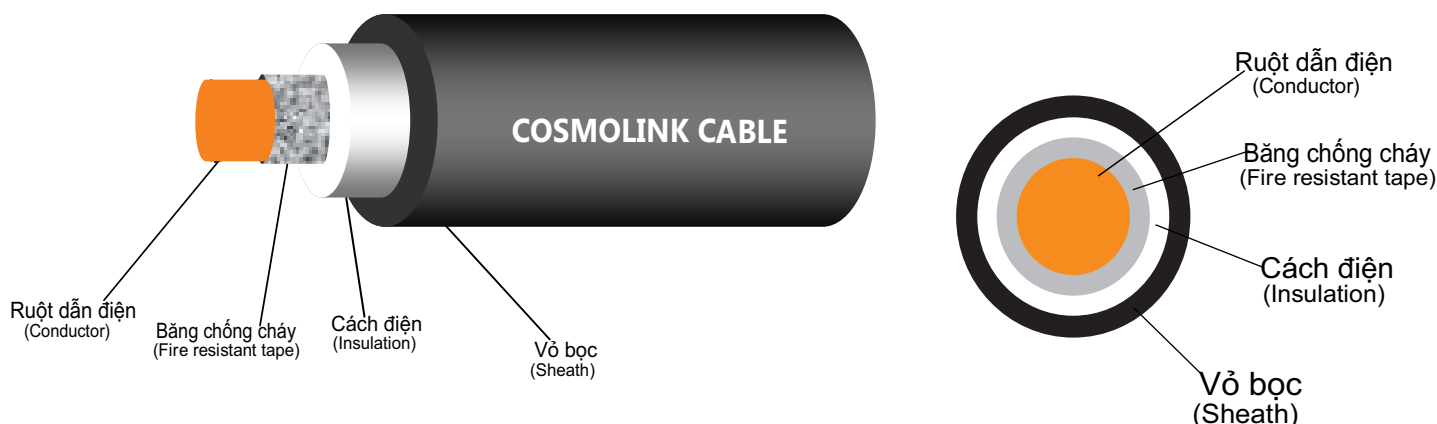
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện ruột dẫn danh định /Nominal Cross-sectional area		Độ dày cách điện /Insulation thickness		Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness		Đường kính sợi, độ dày băng /Wire Diameter, Tape thickness (Armour)		Độ dày danh định vỏ ngoài /Outer sheath nominal thickness			Đường kính ngoài gần đúng của cáp / Outer sheath nominal thickness			Khối lượng cáp gần đúng (cáp lõi đồng) /Approx. Weight of Cable Copper Conductor			Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length		
Dây pha / Phase	Dây trung tính / Earth	Dây pha / Phase	Dây trung tính / Earth	GSA	DSTA	GSA	DSTA	GSA	DSTA	UnAr	GSA	DSTA	UnAr	GSA	DSTA	UnAr	GSA	DSTA	UnAr
mm ²	mm ²	mm	mm																
10	6	0.7	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	22	20	17	990	740	510	1000	1000	1,000
16	10	0.7	0.7	1.0	1.0	1.25	0.2	1.8	1.8	1.8	24	21	19	1,260	920	720	1,000	1,000	1,000
25	16	0.9	0.7	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	28	25	23	1,910	1,330	1,080	1,000	1,000	1,000
35	16	0.9	0.7	1.0	1.0	1.6	0.2	1.8	1.8	1.8	30	26	25	2,270	1,640	1,380	1,000	1,000	1,000
50	25	1.0	0.9	1.0	1.0	1.6	0.2	1.9	1.9	1.8	34	30	28	2,880	2,170	1,850	500	500	500
70	35	1.1	0.9	1.2	1.2	2.0	0.2	2.1	2.0	1.9	39	35	33	4,060	3,000	2,590	500	500	500
95	50	1.1	1.0	1.2	1.2	2.0	0.5	2.2	2.2	2.1	43	40	37	5,180	4,390	3,530	500	500	500
120	70	1.2	1.1	1.2	1.2	2.0	0.5	2.3	2.3	2.2	48	45	42	6,380	5,490	4,480	500	500	500
150	70	1.4	1.1	1.4	1.4	2.5	0.5	2.5	2.4	2.3	53	48	45	7,860	6,450	5,350	250	500	500
185	95	1.6	1.1	1.4	1.4	2.5	0.5	2.7	2.6	2.5	58	53	51	9,590	7,990	6,790	250	250	500
240	120	1.7	1.2	1.6	1.6	2.5	0.5	2.9	2.8	2.7	65	59	57	12,000	10,160	8,750	250	250	250
300	150	1.8	1.4	1.6	1.6	2.5	0.5	3.0	2.9	2.9	71	65	63	14,400	12,410	10,900	250	250	250
300	185	1.8	1.6	1.6	1.6	2.5	0.5	3.1	3.0	2.9	73	66	64	14,850	12,840	11,300	250	250	250

16mm² đến 630mm² là lõi nén tròn cho cáp đơn pha hoặc nhiều pha /16mm² to 630mm² are normal compact round for single or multi core

Cáp chậm cháy và chống cháy tuân theo IEC 60332 và 60331 /Flame retardant and Fire resistant shall be complied with IEC 60332 and 60331

8.1- Cáp chống cháy 1 lõi 0.6/1kV Fire Resistant Cable 0.6/1kV CU/MICA/XLPE/FR - PVC (FR8)

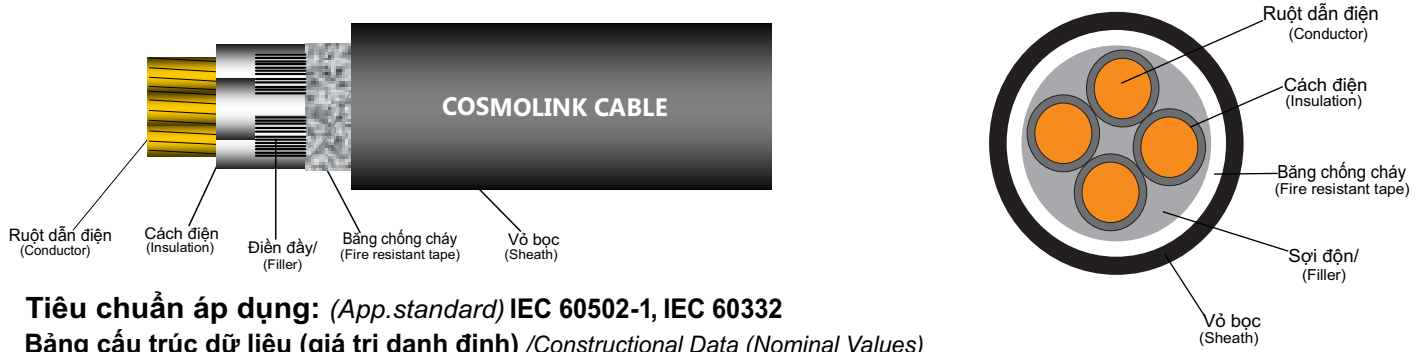


Tiêu chuẩn áp dụng: (App.standard) IEC 60502-1, IEC 60331

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn /Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Appro. Overall dia	Khối lượng cáp gần đúng /Appro. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Paking Length
c	N x mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
1	1x10	3.7	0.7	1.5	9.6	174	1.83	3.5	2,000
	1x16	4.7	0.7	1.5	10	227	1.15	3.5	2,000
	1x25	5.9	0.9	1.5	12	324	0.727	3.5	2,000
	1x35	6.9	0.9	1.5	13	421	0.524	3.5	2,000
	1x50	8.1	1.0	1.5	14	547	0.387	3.5	2,000
	1x70	9.8	1.1	1.6	16	762	0.261	3.5	2,000
	1x95	11.4	1.1	1.6	18	1011	0.193	3.5	2,000
	1x120	12.9	1.2	1.6	19	1250	0.153	3.5	2,000
	1x150	14.4	1.4	1.7	21	1542	0.124	3.5	2,000
	1x185	15.9	1.6	1.8	24	1916	0.099	3.5	2,000
	1x240	18.2	1.7	1.8	26	2467	0.075	3.5	2,000
	1x300	20.5	1.8	2.0	29	3065	0.060	3.5	2,000
	1x400	23.2	2.0	2.1	32	3905	0.047	3.5	2,000

8.2- Cáp chống cháy nhiều lõi 0.6/1kV Fire Resistant Cable 0.6/1kV CU/XLPE/MICA/FR - PVC (FR3)

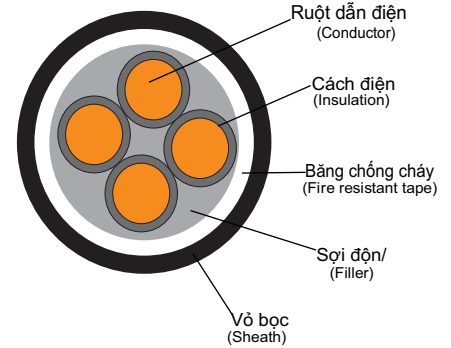
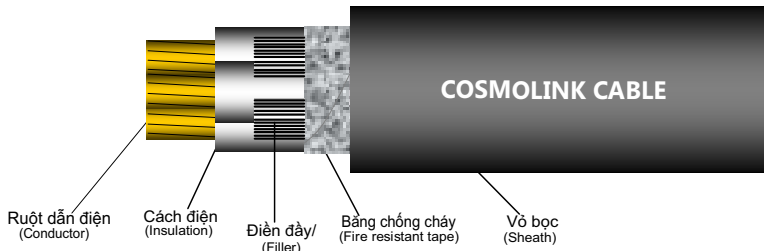


Tiêu chuẩn áp dụng: (App. standard) IEC 60502-1, IEC 60332

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn /Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall dia	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Packing Length
c	N x mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
2	2x1.5	1.56	0.8	1.8	11	134	12.1	3.5	2,000
	2x2.5	2.01	0.8	1.8	11	165	7.41	3.5	2,000
	2x4	2.55	0.8	1.8	13	211	4.61	3.5	2,000
	2x6	3.12	0.8	1.8	14	267	3.08	3.5	2,000
3	3x1.5	1.56	0.8	1.8	11	151	12.1	3.5	2,000
	3x2.5	2.01	0.8	1.8	12	199	7.41	3.5	2,000
	3x4	2.55	0.8	1.8	13	255	4.61	3.5	2,000
	2x6	3.12	0.8	1.8	14	324	3.08	3.5	2,000
4	4x1.5	1.56	0.8	1.8	12	190	12.1	3.5	2,000
	4x2.5	2.01	0.8	1.8	13	245	7.41	3.5	2,000
	4x4	2.55	0.8	1.8	14	325	4.61	3.5	2,000
	4x6	3.12	0.8	1.8	16	418	3.08	3.5	2,000
5	5x1.5	1.56	0.8	1.8	13	210	12.1	3.5	2,000
	5x2.5	2.01	0.8	1.8	14	272	7.41	3.5	2,000
	5x4	2.55	0.8	1.8	15	364	4.61	3.5	2,000
	5x6	3.12	0.8	1.8	17	476	3.08	3.5	2,000
6	6x1.5	1.56	0.8	1.8	14	238	12.1	3.5	2,000
	6x2.5	2.01	0.8	1.8	15	312	7.41	3.5	2,000
	6x4	2.55	0.8	1.8	17	421	4.61	3.5	2,000
	6x6	3.12	0.8	1.8	18	557	3.08	3.5	2,000
7	7x1.5	1.56	0.8	1.8	14	251	12.1	3.5	2,000
	7x2.5	2.01	0.8	1.8	15	335	7.41	3.5	2,000
	7x4	2.55	0.8	1.8	17	456	4.61	3.5	2,000
	7x6	3.12	0.8	1.8	18	608	3.08	3.5	2,000
8	8x1.5	1.56	0.8	1.8	15	289	12.1	3.5	2,000
	8x2.5	2.01	0.8	1.8	17	388	7.41	3.5	2,000
	8x4	2.55	0.8	1.8	19	530	4.61	3.5	2,000
	8x6	3.12	0.8	1.8	21	708	3.08	3.5	2,000
9	9x1.5	1.56	0.8	1.8	16	322	12.1	3.5	2,000
	9x2.5	2.01	0.8	1.8	18	430	7.41	3.5	2,000
	9x4	2.55	0.8	1.8	20	589	4.61	3.5	2,000
	9x6	3.12	0.8	1.8	22	786	3.08	3.5	2,000
10	10x1.5	1.56	0.8	1.8	17	347	12.1	3.5	1,000
	10x2.5	2.01	0.8	1.8	19	466	7.41	3.5	1,000
	10x4	2.55	0.8	1.8	21	642	4.61	3.5	1,000
	10x6	3.12	0.8	1.8	23	859	3.08	3.5	1,000

8.2- Cáp chống cháy nhiều lõi 0.6/1kV Fire Resistant Cable 0.6/1kV CU/XLPE/MICA/FR - PVC (FR3)

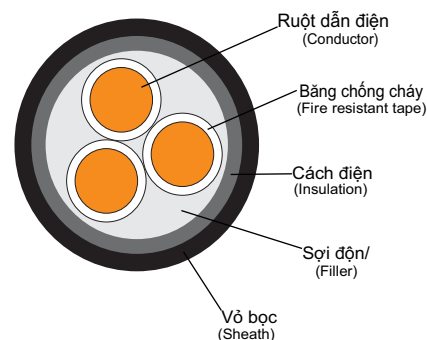
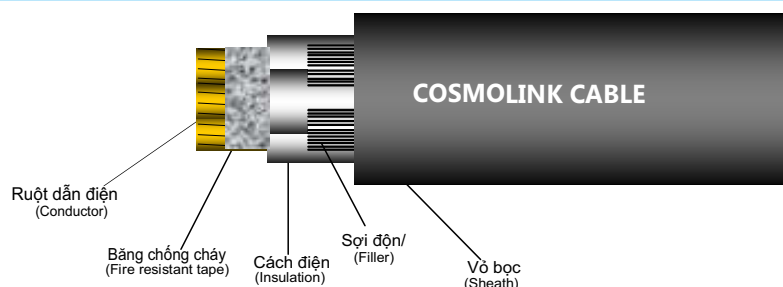


Tiêu chuẩn áp dụng: (App.standard) IEC 60502-1, IEC 60332

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn /Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall dia	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Packing Length
c	N x mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
11	11x1.5	1.56	0.8	1.8	17	366	12.1	3.5	1,000
	11x2.5	2.01	0.8	1.8	19	495	7.41	3.5	1,000
	11x4	2.55	0.8	1.8	21	685	4.61	3.5	1,000
	11x6	3.12	0.8	1.8	23	923	3.08	3.5	1,000
12	12x1.5	1.56	0.8	1.8	17	403	12.1	3.5	1,000
	12x2.5	2.01	0.8	1.8	19	533	7.41	3.5	1,000
	12x4	2.55	0.8	1.8	21	753	4.61	3.5	1,000
	12x6	3.12	0.8	1.8	24	1018	3.08	3.5	1,000
13	13x1.5	1.56	0.8	1.8	18	424	12.1	3.5	1,000
	13x2.5	2.01	0.8	1.8	20	574	7.41	3.5	1,000
	13x4	2.55	0.8	1.8	22	817	4.61	3.5	1,000
	13x6	3.12	0.8	1.8	25	1106	3.08	3.5	1,000
14	14x1.5	1.56	0.8	1.8	18	443	12.1	3.5	1,000
	14x2.5	2.01	0.8	1.8	20	604	7.41	3.5	1,000
	14x4	2.55	0.8	1.8	22	849	4.61	3.5	1,000
	14x6	3.12	0.8	1.8	25	1170	3.08	3.5	1,000
15	15x1.5	1.56	0.8	1.8	19	463	12.1	3.5	1,000
	15x2.5	2.01	0.8	1.8	21	637	7.41	3.5	1,000
	15x4	2.55	0.8	1.8	24	890	4.61	3.5	1,000
	15x6	3.12	0.8	1.8	26	1211	3.08	3.5	1,000
16	16x1.5	1.56	0.8	1.8	19	485	12.1	3.5	1,000
	16x2.5	2.01	0.8	1.8	21	666	7.41	3.5	1,000
	16x4	2.55	0.8	1.8	24	935	4.61	3.5	1,000
	16x6	3.12	0.8	1.8	26	1274	3.08	3.5	1,000
17	17x1.5	1.56	0.8	1.8	20	514	12.1	3.5	1,000
	17x2.5	2.01	0.8	1.8	22	706	7.41	3.5	1,000
	17x4	2.55	0.8	1.8	25	989	4.61	3.5	1,000
	17x6	3.12	0.8	1.8	28	1347	3.08	3.5	1,000
18	18x1.5	1.56	0.8	1.8	20	530	12.1	3.5	1,000
	18x2.5	2.01	0.8	1.8	22	733	7.41	3.5	1,000
	18x4	2.55	0.8	1.8	25	1230	4.61	3.5	1,000
	18x6	3.12	0.8	1.8	28	1407	3.08	3.5	1,000
19	19x1.5	1.56	0.8	1.8	20	548	12.1	3.5	1,000
	19x2.5	2.01	0.8	1.8	22	762	7.41	3.5	1,000
	19x4	2.55	0.8	1.8	25	1075	4.61	3.5	1,000
	19x6	3.12	0.8	1.8	28	1474	3.08	3.5	1,000

8.3- Cáp chống cháy nhiều lõi 0.6/1kV Fire Resistant Cable 0.6/1kV CU/MICA/XLPE/FR - PVC (FR8)

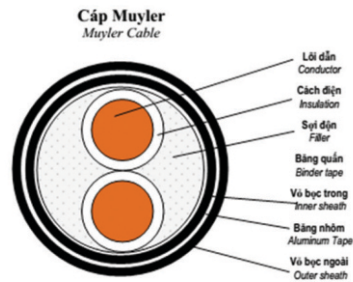


Tiêu chuẩn áp dụng: (App. standard) IEC 60502-1, IEC 60332

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn /Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall dia	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Packing Length
c	N x mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
2	2x10	3.7	0.7	1.9	15	364	1.83	3.5	2,000
	2x16	4.7	0.7	1.9	17	495	1.15	3.5	2,000
	2x25	5.9	0.9	1.9	21	724	0.727	3.5	2,000
	2x35	6.9	0.9	1.9	23	936	0.524	3.5	1,000
	2x50	8.1	1.0	1.9	25	1219	0.387	3.5	1,000
	2x70	9.8	1.1	1.9	29	1685	0.261	3.5	1,000
	2x95	11.4	1.1	2.0	33	2258	0.193	3.5	500
	2x120	12.9	1.2	2.1	36	2815	0.153	3.5	500
	2x150	14.4	1.4	2.3	40	3466	0.124	3.5	500
	2x185	15.9	1.6	2.4	44	4300	0.099	3.5	250
	2x240	18.2	1.7	2.6	50	5566	0.075	3.5	250
3	3x10	4.1	0.7	1.8	15	464	1.83	3.5	2,000
	3x16	4.7	0.7	1.8	18	645	1.15	3.5	2,000
	3x25	5.9	0.9	1.8	21	962	0.727	3.5	2,000
	3x35	6.9	0.9	1.8	23	1267	0.524	3.5	1,000
	3x50	8.1	1.0	1.8	26	1659	0.387	3.5	1,000
	3x70	9.8	1.1	1.9	30	2347	0.261	3.5	1,000
	3x95	11.4	1.1	2.0	34	3164	0.193	3.5	500
	3x120	12.9	1.2	2.1	38	3962	0.153	3.5	500
	3x150	14.4	1.4	2.3	42	4886	0.124	3.5	500
	3x185	15.9	1.6	2.4	47	6066	0.099	3.5	250
	3x240	18.2	1.7	2.6	53	7904	0.075	3.5	250
4	4x10	3.7	0.7	1.8	17	585	1.83	3.5	2,000
	4x16	4.7	0.7	1.8	19	823	1.15	3.5	2,000
	4x25	5.9	0.9	1.8	23	1242	0.727	3.5	2,000
	4x35	6.9	0.9	1.8	25	1635	0.524	3.5	1,000
	4x50	8.1	1.0	1.8	29	2158	0.387	3.5	1,000
	4x70	9.8	1.1	2.0	34	3062	0.261	3.5	1,000
	4x95	11.4	1.1	2.1	38	4141	0.193	3.5	500
	4x120	12.9	1.2	2.3	42	5177	0.153	3.5	500
	4x150	14.4	1.4	2.4	47	6395	0.124	3.5	500
	4x185	15.9	1.6	2.6	52	7981	0.099	3.5	250
	4x240	18.2	1.7	2.8	59	10335	0.075	3.5	250
	4x300	20.5	1.8	3.0	65	12834	0.060	3.5	250

9- Cáp MUYLER 2 lõi 0.6/1kV /0.6/1kV MUYLER Cable



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

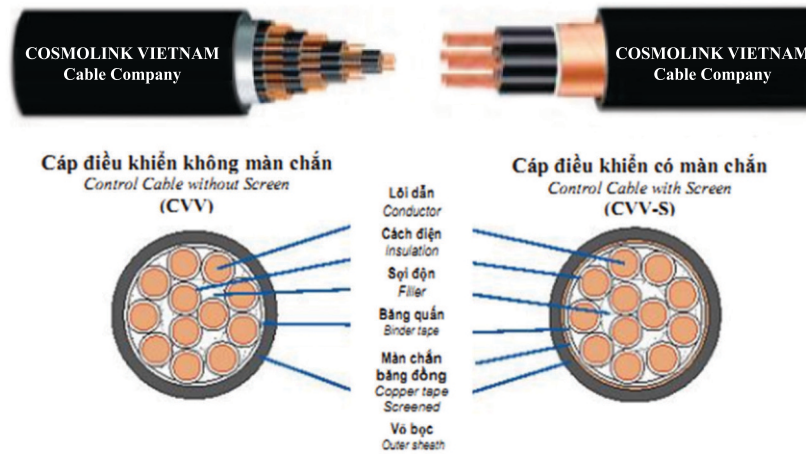
Cáp cách điện PVC

Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness	Độ dày vỏ bọc /Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đồng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
	Tiết diện danh định / Nominal area	Kết cấu / Structure							
c	mm ²	No./mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
2	4	7/0.85	1.0	1.0	1.8	15.3	4.610	295	1,000
	7	7/1.18	1.0	1.0	1.8	17.0	2.600	390	1,000
	11	7/1.40	1.0	1.0	1.8	18.5	1.700	495	1,000
	16	7/1.70	1.0	1.0	1.8	20.5	1.150	635	1,000
	25	7/2.13	1.2	1.0	1.8	23.5	0.727	890	1,000

Cáp cách điện XLPE

Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày dd bọc trong / Inner sheath nominal thickness	Độ dày vỏ bọc /Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable	Chiều dài đồng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
	Tiết diện danh định / Nominal area	Kết cấu / Structure							
c	mm ²	No./mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
2	4	7/0.85	0.7	1.0	1.8	14.0	4.610	250	1,000
	7	7/1.18	0.7	1.0	1.8	15.5	2.600	340	1,000
	11	7/1.40	0.7	1.0	1.8	17.5	1.700	440	1,000
	16	7/1.70	0.7	1.0	1.8	19.0	1.150	575	1,000
	25	7/2.13	0.9	1.0	1.8	22.5	0.727	820	1,000

10- Cáp điều khiển cách điện PVC có và không có màn chắn bằng đồng / lưới đồng
Unscreened and Copper Screened PVC Insulated Control Cable (CVV & CVV-S & CVV-SB)



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values) IEC 60502-1; IEC 60227; BS 6346

Số lõi / No. of cores	Ruyệt dẫn /Conductor			Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter		Điện trở ruyệt dẫn lớn nhất ở 20°C / Max DC Resistance at 20°C	Điện trở cách điện ở 20°C / Insulation Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable		Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
	Tiết diện danh định / Nominal area	Kết cấu / Structure	Đường kính / Diameter			CVV	CVV-S				CVV	CVV-S	
c	mm ²	No./mm	mm	mm	mm	mm		Ω/km	MΩ /km	kV	kg/km		m
2	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	10.0	10.5	12.1	50	3.5	125	140	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	10.5	11.0	9.24	50	3.5	130	160	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	11.0	12.0	7.41	50	3.5	150	180	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	11.5	12.5	5.20	50	3.5	180	210	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	13.0	13.5	4.61	50	3.5	210	230	1,500
3	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	10.5	11.0	12.1	50	3.5	135	160	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	11.0	11.5	9.24	50	3.5	160	190	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	12.0	12.5	7.41	50	3.5	190	220	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	12.5	13.0	5.20	50	3.5	225	240	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	13.5	14.0	4.61	50	3.5	260	290	1,500
4	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	11.0	11.5	12.1	50	3.5	165	190	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	12.0	12.5	9.24	50	3.5	200	230	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	12.5	13.5	7.41	50	3.5	235	260	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	13.5	14.0	5.20	50	3.5	280	315	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	15.0	15.5	4.61	50	3.5	330	365	1,500
5	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	12.5	13.0	12.1	50	3.5	200	230	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	13.0	13.5	9.24	50	3.5	240	270	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	14.0	14.5	7.41	50	3.5	280	325	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	14.5	15.5	5.20	50	3.5	340	365	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	16.0	16.5	4.61	50	3.5	385	420	1,500

CVV: Cáp điều khiển bọc PVC / PVC Control Cable

CVV-S: Cáp điều khiển có băng đồng chống nhiễu / PVC Copper Screen Control Cable

CVV-SB: Cáp điều khiển có lưới đồng chống nhiễu / PVC Copper Braid Shield Control Cable

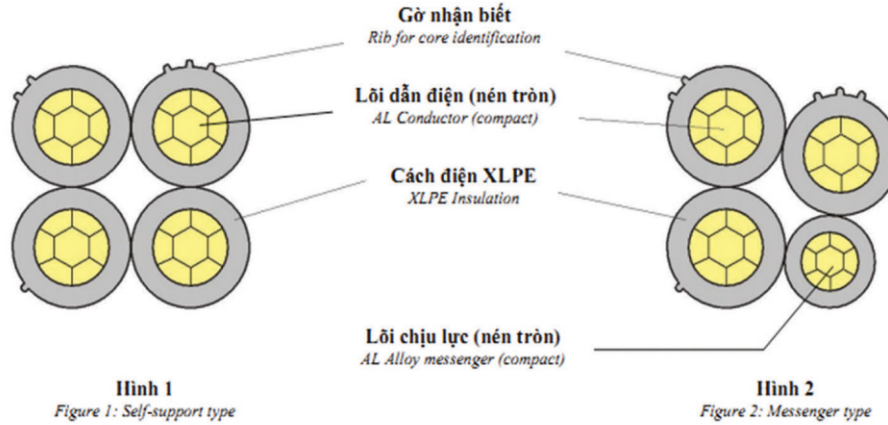
Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values) IEC 60502-1; IEC 60227; BS 6346

Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor			Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Aprox. Overall Diameter		Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20 ⁰ C / Max DC Resistance at 20 ⁰ C	Điện trở cách điện ở 20 ⁰ C / Insulation Resistance at 20 ⁰ C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Aprox. Weight of Cable		Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
	Tiết diện danh định /Nominal area	Kết cấu / Structure	Đường kính / Diameter			CVV	CVV-S				CVV	CVV-S	
c	mm ²	No./mm	mm	mm	mm	mm		Ω/km	MΩ /km	kV	kg/km		m
6	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	13.5	14.0	12.1	50	3.5	210	245	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	14.0	14.5	9.24	50	3.5	280	310	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	15.0	15.5	7.41	50	3.5	330	360	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	15.5	16.5	5.20	50	3.5	400	435	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	17.5	18.0	4.61	50	3.5	455	495	1,000
7	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	13.5	14.0	12.1	50	3.5	250	285	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	14.0	14.5	9.24	50	3.5	300	335	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	15.0	15.5	7.41	50	3.5	355	390	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	15.5	16.5	5.20	50	3.5	430	475	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	17.5	18.0	4.61	50	3.5	500	540	1,000
8	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	14.5	15.0	12.1	50	3.5	280	320	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	15.0	15.5	9.24	50	3.5	340	375	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	16.5	17.0	7.41	50	3.5	410	445	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	17.0	17.5	5.20	50	3.5	500	535	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	20.0	20.5	4.61	50	3.5	585	625	1,000
10	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	16.5	17.0	12.1	50	3.5	355	400	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	17.5	18.0	9.24	50	3.5	430	465	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	18.5	19.0	7.41	50	3.5	485	520	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	19.5	20.0	5.20	50	3.5	630	675	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	22.0	22.5	4.61	50	3.5	720	775	1,000
12	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	17.5	18.0	12.1	50	3.5	410	455	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	18.0	18.5	9.24	50	3.5	490	530	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	19.5	20.0	7.41	50	3.5	545	595	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	21.0	21.5	5.20	50	3.5	720	765	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	23.0	23.5	4.61	50	3.5	825	880	1,000
15	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	18.5	19.0	12.1	50	3.5	485	540	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	19.0	19.5	9.24	50	3.5	575	630	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.5	21.5	22.0	7.41	50	3.5	650	700	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.5	22.0	23.0	5.20	50	3.5	855	930	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.5	25.5	26.0	4.61	50	3.5	1,020	1,070	1,000
20	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.5	21.0	21.5	12.1	50	3.5	620	680	500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.5	22.0	22.5	9.24	50	3.5	735	790	500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.6	24.0	24.5	7.41	50	3.5	875	930	500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.6	25.0	25.5	5.20	50	3.5	1,130	1,190	500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.6	29.0	29.0	4.61	50	3.5	1,320	1,385	500
30	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.6	24.0	25.0	12.1	50	3.5	880	955	500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.7	26.0	27.0	9.24	50	3.5	1,100	1,140	500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.7	28.0	29.0	7.41	50	3.5	1,250	1,300	500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	1.8	30.0	31.0	5.20	50	3.5	1,670	1,730	500
37	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.6	26.5	27.0	12.1	50	3.5	1,060	1,140	500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.7	29.5	30.0	9.24	50	3.5	1,300	1,390	500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	30.0	31.0	7.41	50	3.5	1,510	1,600	500
	3.5	7/0.80	2.40	0.8	2.0	36.0	37.0	5.20	50	3.5	2,160	2,280	500

CVV: Cáp điều khiển bọc PVC / PVC Control Cable

CVV-S: Cáp điều khiển có băng đồng chống nhiễu / PVC Copper Screen Control Cable

11- Cáp hạ thế vận xoắn ABC 0.6/1kV 0.6/1kV Arial Bundled Cable (ABC)



Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values) Aluminum Conductor
(Self-support type): AS3560.1

Tiết diện ruột dẫn / Nominal area	Số lõi / No. of cores	Đường kính lớn nhất /Maximum Diameter			Số sợi bên lõi / Number of Wire	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Trọng lượng gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Dòng điện cho phép / Permissible current	Lực kéo đứt nhỏ nhất / Min. breaking load	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
		Lõi dẫn điện /Conductor	Lõi cách điện / Insulated core	Đường kính cáp /Cable Diameter							
mm ²	c	mm			No.	mm	kg/km	Ω /km	A	kN	m
16	2	4.8	7.9	15.8	7	1.3	140	1.91	96	4.4	1,000
	3			17.1			210		78	6.6	1,000
	4			19.1			280		78	8.8	1,000
25	2	6.1	9.2	18.4	7	1.3	200	1.20	125	7.0	1,000
	3			19.9			300		105	10.5	1,000
	4			22.2			400		105	14.0	1,000
35	2	7.2	10.3	20.6	7	1.3	260	0.868	155	9.8	1,000
	3			22.2			390		125	14.7	1,000
	4			24.9			520		125	19.6	1,000
50	2	8.4	11.9	23.8	7	1.5	350	0.641	185	14.0	1,000
	3			25.7			530		150	21.0	1,000
	4			28.7			700		150	28.0	1,000
70	2	10.1	13.6	27.2	19	1.5	480	0.443	225	19.6	500
	3			29.4			720		185	29.4	500
	4			32.8			960		185	39.2	500
95	2	11.9	15.9	31.8	19	1.7	680	0.320	285	26.6	500
	3			34.3			1,010		225	39.9	500
	4			38.4			1,350		225	53.2	500
120	2	13.5	17.5	35.0	19	1.7	830	0.253	315	33.6	500
	3			37.8			1,250		260	50.4	500
	4			42.2			1,660		260	67.2	500
150	2	14.9	18.9	37.8	19	1.7	1,010	0.206	350	42.0	500
	3			40.8			1,520		285	63.0	500
	4			45.6			2,020		285	84.0	500

12- Dây nhôm trần /All Aluminum Conductors (AAC)



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: TCVN 5064 – 1994 / SĐ 1:1995

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện danh định /Nominal area	Số sợi và đường kính của sợi / Number and diameter of wires	Số lớp xoắn / Number of layer	Tiết diện tính toán /Calculated Cross-sectional area	Lực kéo đứt không nhỏ hơn /Min breaking load	Điện trở một chiều ở 20°C /DC Resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng /Approx. Weight
mm ²	No x mm		mm ²	N	Ω/km	kg/km
16	7 x 1.70	1	15.9	3,021	1.8007	43
25	7 x 2.13	1	24.9	4,500	1.1489	68
35	7 x 2.51	1	40.0	5,913	0.8347	94
50	7 x 3.00	1	49.5	8,198	0.5748	135
70	7 x 3.55	1	69.3	11,288	0.4131	189
95	7 x 4.10	1	92.4	14,784	0.3114	252
120	19 x 2.80	2	117.0	19,890	0.2459	321
150	19 x 3.15	2	148.0	24,420	0.1944	406
185	19 x 3.50	2	182.8	29,832	0.1574	502
240	19 x 4.00	2	238.7	38,192	0.1205	655
300	37 x 3.15	3	288.3	47,569	0.1000	794
400	37 x 3.66	3	389.7	63,420	0.0740	1,072

13- Dây nhôm lõi thép mạ kẽm /Aluminum Conductors, Galvanized Steel Reinforced (ACSR)

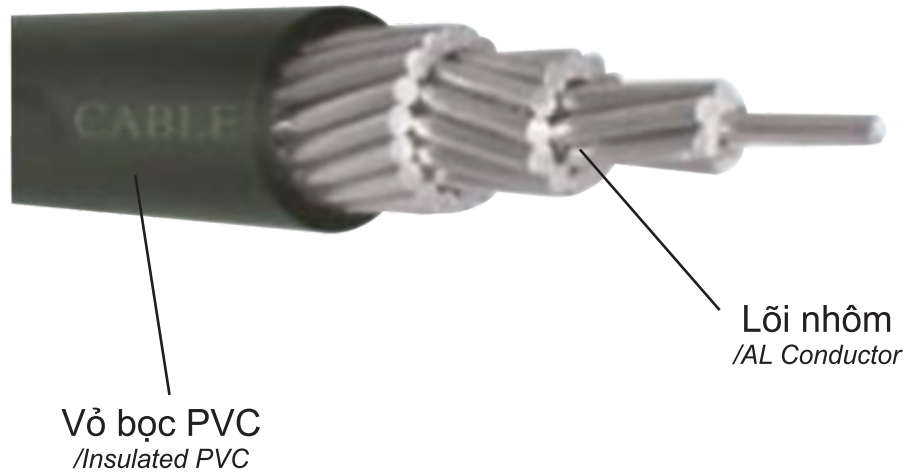


Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: TCVN 5064-94 / SĐ 1:1995 / GOST 839-80

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện danh định / Nominal area	Số sợi và đường kính của sợi / Number and diameter of wires		Tiết diện tính toán / Calculated Cross-sectional area			Đường kính tính toán /Calculated diameter of		Lực kéo đứt tính toán (min) / Calculated breaking load (min)		Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C / Max DC Resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng /Approx. Weight		
mm ²	Nhôm /Al	Thép / Steel	Nhôm /Al	Thép / Steel	Cáp / Total	Lõi thép /Steel core	Cáp / Cable				Nhôm /Al	Thép / Steel	Cáp /Total
	No x mm		mm ²			mm		kg f	kN	Ω/km	kg/km		
10/1.8	6/1.50	1/1.50	10.60	1.77	12.37	1.50	4.50	417	4,089	2.7064	29	14	43
16/2.7	6/1.85	1/1.85	16.13	2.69	18.82	1.85	5.55	634	6,220	1.7818	44	21	65
25/4.2	6/2.30	1/2.30	24.93	4.15	29.08	2.30	6.90	948	9,296	1.1521	68	32	100
35/6.2	6/2.80	1/2.80	36.95	6.16	43.11	2.80	8.40	1,379	13,524	0.7774	101	48	149
50/8.0	6/3.20	1/3.20	48.25	8.04	56.29	3.20	9.60	1,744	17,112	0.5951	132	63	195
70/11	6/3.80	1/3.80	68.05	11.34	79.39	3.80	11.40	2,460	24,130	0.4218	187	88	275
70/72	18/2.20	19/2.20	68.42	72.23	140.65	11.00	15.40	9,870	96,826	0.4194	188	566	754
95/16	6/4.50	1/4.50	95.43	15.90	111.33	4.50	13.50	3,402	33,369	0.3007	262	124	386
95/141	24/2.20	37/2.20	91.23	140.65	231.88	15.40	19.80	18,428	180,775	0.3146	251	1,104	1,355
120/19	26/2.4	7/1.85	117.62	18.82	136.44	5.55	15.15	4,233	41,521	0.244	324	147	471
120/27	30/2.2	7/2.10	114.04	26.61	140.65	6.60	15.40	5,042	49,465	0.2531	315	208	523
150/19	24/2.8	7/2.50	147.78	18.82	166.60	5.55	16.75	4,720	46,307	0.2046	407	147	554
150/24	26/2.7	7/2.10	148.86	24.25	173.11	6.30	17.10	5,329	52,279	0.2039	410	190	600
150/34	30/2.5	7/2.30	147.26	34.36	181.62	7.50	17.50	6,386	62,643	0.2061	406	269	675
185/24	24/3.15	7/2.80	187.03	24.25	211.28	6.30	18.90	5,920	58,075	0.154	515	190	705
185/29	26/2.98	37/2.10	181.34	29.08	210.42	6.90	18.82	6,326	62,055	0.1591	500	228	728
185/43	30/2.8	7/2.40	184.73	43.10	227.83	8.40	19.60	7,927	77,767	0.1559	510	338	848
185/128	54/2.10	7/2.65	187.03	128.15	315.18	14.70	23.10	18,738	183,816	0.1543	518	1,006	1,524
240/32	24/3.60	7/3.20	244.29	31.67	275.96	7.20	21.60	7,650	75,050	0.1182	673	248	921
240/39	26/3.40	7/2.65	236.06	38.61	274.67	7.95	21.55	8,246	80,895	0.1222	650	302	952
240/56	30/3.20	7/3.2	241.27	56.30	297.57	9.60	22.40	10,016	98,253	0.1197	666	441	1,107
300/39	24/4.0	7/2.65	301.59	38.61	340.20	7.95	23.95	9,233	90,574	0.0985	831	302	1,133
300/48	26/3.8	7/2.95	294.87	47.84	342.71	8.85	24.05	10,257	100,623	0.0987	812	375	1,187
300/66	30/3.5	19/2.10	288.63	65.81	354.44	10.50	24.50	11,980	117,520	0.1000	796	516	1,312
300/67	30/3.5	7/3.50	288.63	67.35	355.98	10.50	24.50	12,872	126,270	0.1000	796	527	1,323
300/204	54/2.65	37/2.65	297.83	204.07	501.90	18.55	29.15	29,009	284,579	0.0968	824	1,601	2,425

14- Dây nhôm bọc nhựa PVC /0.6/1kV Insulated PVC Aluminum Conductors (AV)



Tiêu chuẩn áp dụng /Applied Standard: IEC 60502 - 2004 / TCVN 5935 - 1995

Bảng cấu trúc dữ liệu (giá trị danh định) /Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện danh định / Nominal area	Số sợi và đường kính của sợi / Number and diameter of wires	Tiết diện tính toán / Calculated Cross-sectional area	Đường kính lõi / approx. Diameter of Conductor	Độ dày cách điện / Insulation thickness	Đường kính tổng / Overall Diameter	Khối lượng gần đúng / Approx. Weight	Lực kéo đứt tính toán (min) / Calculated breaking load (min)		Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C / Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage
mm ²	No x mm	mm ²	mm	mm	mm	kg	kgf	KN	Ω/km	kV
16	7/1.70	15.89	4.69	1.0	6.69	74	225	2.2	1.910	3.5
25	7/2.14	25.18	5.91	1.2	8.31	114	357	3.5	1.200	3.5
35	7/2.52	34.92	6.96	1.2	9.36	148	499	4.9	0.868	3.5
50	19/1.80	48.35	8.28	1.4	11.08	204	714	7.0	0.641	3.5
70	19/2.14	68.34	9.84	1.4	12.64	271	999	9.8	0.443	3.5
95	19/2.52	94.77	11.59	1.6	14.79	371	1,356	13.3	0.320	3.5
120	37/2.03	119.76	13.07	1.6	16.27	452	1,713	16.8	0.253	3.5
150	37/2.25	147.12	14.49	1.8	18.09	557	2,141	21.0	0.206	3.5

15- Các thông số điện và hướng dẫn lắp đặt /Electrical data & Installation

Bảng 1: Dòng tải cho phép cáp 0.6/1kV cách điện PVC /Table 1: Current Rating 0.6/1kV PVC Insulated Cable

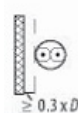
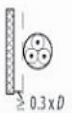
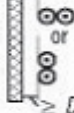
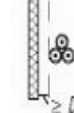
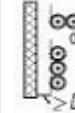
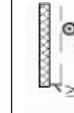
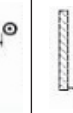
Nhiệt độ làm việc của lõi / Max temperature of conductor: 70°C

Nhiệt độ môi trường / Ambient temperature of conductor: 30°C

Nhiệt độ đất / Ground temperature of conductor: 20°C

Độ sâu lắp đặt / Depth of laying: 0.8m

Nhiệt trở của đất / Thermal resistivity of soil: 2.5Km/W

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Cáp nhiều lõi /Multi - Core Cables						Cáp 1 lõi /Single - Core Cables				
	2 lõi /Two loaded conductors			3 lõi /Three loaded conductors			2 dây chạm nhau / Two loaded conductors touching	3 dây đặt tam giác / Three loaded conductors trefoil	3 dây, đặt phẳng /Three loaded conductors, flat		
									Chạm nhau / Touching	Đặt ngang cách nhau / Spaced Horizontal	Thẳng đứng cách nhau / Spaced Vertical
	  $\geq 0.3 \times D$ 	  $\geq 0.3 \times D$ 	 $\geq D$	 $\geq D$	 $\geq D$	 $\geq D$	 $\geq D$				
mm ²	[A]			[A]			[A]				
COPPER CONDUCTOR											
1.5	19.5	22	22	17.5	18.5	18	-	-	-	-	-
2.5	27	30	29	24	25	24	-	-	-	-	-
4	36	40	38	32	34	31	-	-	-	-	-
6	46	51	47	41	43	39	-	-	-	-	-
10	63	70	63	57	60	52	-	-	-	-	-
16	85	94	81	76	80	67	-	-	-	-	-
25	112	119	104	96	101	86	131	110	114	146	130
35	138	148	125	119	126	103	162	137	143	181	162
50	168	180	148	144	153	122	196	167	174	219	197
70	213	232	183	184	196	151	251	216	225	281	254
95	258	282	216	223	238	179	304	264	275	341	311
120	299	328	246	259	276	203	352	308	321	396	362
150	344	379	278	299	319	230	406	356	372	456	419
185	392	434	312	341	364	258	463	409	427	521	480
240	461	514	361	403	430	297	546	485	507	615	569
300	530	593	408	464	497	336	629	561	587	709	659
400		-			-		754	656	689	852	795
500		-			-		868	749	789	982	920
630		-			-		1,005	855	905	1,138	1,070
ALUMINUM CONDUCTOR											
10	49	54	48	44	46	40	-	-	-	-	-
16	66	73	62	59	61	52	-	-	-	-	-
25	83	89	80	73	78	66	98	84	87	112	99
35	103	111	96	90	96	80	122	105	109	139	124
50	125	135	113	110	117	94	149	128	133	169	152
70	160	173	140	140	150	117	192	166	173	217	196
95	195	210	166	170	183	138	235	203	212	265	241
120	226	244	189	197	212	157	273	237	247	308	282
150	261	282	213	227	245	178	316	274	287	356	327
185	298	322	240	259	280	200	363	315	330	407	376
240	352	380	277	305	330	230	430	375	392	482	447
300	406	439	313	351	381	260	497	434	455	557	519
400		-			-		600	526	552	671	629
500		-			-		694	610	640	775	730
630		-			-		808	711	746	900	852

Các thông số điện và hướng dẫn lắp đặt /Electrical data & Installation

Bảng 2: Dòng tải cho phép cáp 0.6/1kV cách điện XLPE /Table 2: Current Rating 0.6/1kV XLPE Insulated Cable

Nhiệt độ làm việc của lõi / Max temperature of conductor: 90oC

Nhiệt độ môi trường / Ambient temperature of conductor: 30°C

Nhiệt độ đất / Ground temperature of conductor: 20°C

Độ sâu lắp đặt / Depth of laying: 0.8m

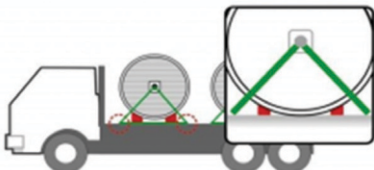
Nhiệt trở của đất / Thermal resistivity of soil: 2.5Km/W

Tiết diện ruột dẫn / Nominal Cross-sectional area	Cáp nhiều lõi /Multi - Core Cables						Cáp 1 lõi /Single - Core Cables				
	2 lõi /Two loaded conductors			3 lõi /Three loaded conductors			2 dây chạm nhau / Two loaded conductors touching	3 dây đặt tam giác / Three loaded conductors trefoil	3 dây, đặt phẳng /Three loaded conductors, flat		
									Chạm nhau / Touching	Đặt ngang cách nhau /Spaced Horizontal	Thẳng đứng cách nhau / Spaced Vertical
	  ≥ 0.3 x D 	  ≥ 0.3 x D 	 or  ≥ D  ≥ D	 or  ≥ D	 ≥ D	 ≥ D					
mm ²	[A]			[A]			[A]				
COPPER CONDUCTOR											
1.5	24	26	26	22	23	22	-	-	-	-	-
2.5	33	36	34	30	32	29	-	-	-	-	-
4	45	49	44	40	42	37	-	-	-	-	-
6	58	63	56	52	54	46	-	-	-	-	-
10	80	86	73	71	75	61	-	-	-	-	-
16	107	115	95	96	100	79	-	-	-	-	-
25	138	149	121	119	127	101	161	135	141	182	161
35	171	185	146	147	158	122	200	169	176	226	201
50	209	225	173	179	192	144	242	207	216	275	246
70	269	289	213	229	246	178	310	268	279	353	318
95	328	352	252	278	298	211	377	328	342	430	389
120	382	410	287	322	346	240	437	383	400	500	454
150	441	473	324	371	399	271	504	444	464	577	527
185	506	542	363	424	456	304	575	510	533	661	605
240	599	641	419	500	538	351	679	607	634	781	719
300	693	741	474	576	621	396	783	703	736	902	833
400		-			-		940	823	868	1,085	1,008
500		-			-		1,083	946	998	1,253	1,169
630		-			-		1,254	1,088	1,151	1,454	1,362
ALUMINUM CONDUCTOR											
10	62	67	56	57	58	47	-	-	-	-	-
16	84	91	73	76	77	61	-	-	-	-	-
25	101	108	93	90	97	78	121	103	107	138	122
35	126	135	112	112	120	94	150	129	135	172	153
50	154	164	132	136	146	112	184	159	165	210	188
70	198	211	163	174	187	138	237	206	215	271	244
95	241	257	193	211	227	164	289	253	264	332	300
120	280	300	220	245	263	186	337	296	308	387	351
150	324	346	249	283	304	210	389	343	358	448	408
185	371	397	279	323	347	236	447	395	413	515	470
240	439	470	322	382	409	272	530	471	492	611	561
300	508	543	364	440	471	308	613	547	571	708	652
400		-			-		740	663	694	856	792
500		-			-		856	770	806	991	921
630		-			-		996	899	942	1,154	1,077

Hướng dẫn lắp đặt / Installation

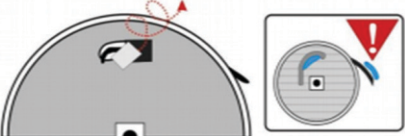
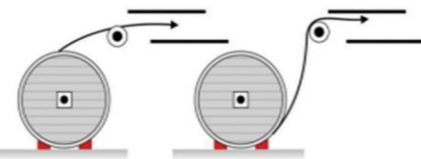
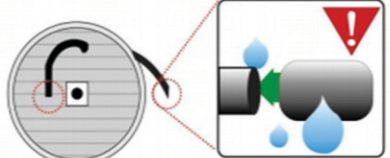
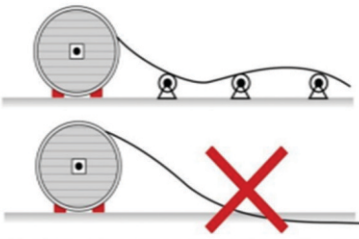
HƯỚNG DẪN VẬN CHUYỂN BỘ BIN

INSTRUCTIONS FOR DRUM HANDLING

 Đề lô đứng, không đặt nằm lô (Put Drum standing. Don't put lie down Drum.)	 Lăn lô theo chiều mũi tên Không quay ngược chiều (Roll to follow the arrow. Don't roll in the reverse direction.)
 Dùng xe nâng hoặc cầu để nâng hạ lô cáp (Use forklift truck or crane to lift and lower Drum.)	 Thắt chặt để tránh lô bị lán (To tighten to prevent rolling.)
 Không để lô bị rơi (Don't fall for Drum.)	 Cẩn thận với đinh trên lô để tránh bị thương hay hỏng cáp (Be careful with the nails in the Drum, to avoid injuries and broken cables.)

CHÚ Ý KHI RA DÂY

INSTRUCTIONS FOR CABLE FEED-IN

 Trước khi kéo cáp tháo bỏ tấm thép và đinh, kiểm tra lại an toàn trong suốt quá trình kéo. (Before roll to cable, need to remove safety check during the laststell and nail. Safety check during the last.)	
 Luôn bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt (Always plug the cable to prevent moisture)	

Ghi Chú: X - Không phù hợp



CERTIFICATE OF REGISTRATION

This is to certify that:

COSMOLINK VIETNAM CABLE Co., Ltd.

Plot X1, Khai Quang Industrial Zone, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, Vietnam

operates a
QUALITY MANAGEMENT SYSTEM
which complies with the requirements of

ISO 9001:2015

for the following scope

Manufacture of Building Wire, Power Cord & Cable, Telecommunication Cable and TIW (Triple Insulated Wire)

Certificate No: QEC28562

Issued: Mar.31.2018
Expires: Mar.30.2021

Originally Certified: Mar.31.2018
Current Certification: Mar.31.2018



Nicole Grantham
General Manager Certification Services



Registered by:
SAI Global Certification Services Pty Ltd (ACN 128 718 895) 288 Sussex Street, Sydney, NSW, 2000 Australia with SAI Global Limited
288 Sussex Street Sydney NSW 2000 Australia (SAI Global) and subject to the SAI Global Terms and Conditions for Certification.
While all SAI-ANZ and IAF are members of the International Accreditation Forum (IAF), SAI Global assumes responsibility only for product
registration. This certificate remains the property of SAI Global and must be returned to SAI Global upon its request. To verify that this
certificate is current please refer to SAI Global (SAI Global Certification register at www.sai-global.com)



CERTIFICATE OF REGISTRATION

본 인증서는 아래 조직이:

코스모링크 베트남 케이블 주식회사 (주)

Plot X1, Khai Quang Industrial Zone, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, Vietnam

다음 규격의 요구 사항에 따라 적합하게 운영되고 있음을 인증하는 것 입니다.

품질경영시스템

ISO 9001:2015

인증등록범위

빌딩 와이어(VCTFK, HIV, KIV), 전력케이블 및 통신케이블과 전원 코드 및
TIW(3중절연전선)의 제조

인증 번호: QEC28562

발행 일자: 2018.03.31
만료 일자: 2021.03.30

최초 인증 일자: 2018.03.31
현재 인증 일자: 2018.03.31



Nicole Grantham
General Manager SAI Global Certification Services



Registered by:
SAI Global Certification Services Pty Ltd (ACN 128 718 895) 288 Sussex Street, Sydney, NSW, 2000 Australia with SAI Global Limited
288 Sussex Street Sydney NSW 2000 Australia (SAI Global) and subject to the SAI Global Terms and Conditions for Certification.
While all SAI-ANZ and IAF are members of the International Accreditation Forum (IAF), SAI Global assumes responsibility only for product
registration. This certificate remains the property of SAI Global and must be returned to SAI Global upon its request. To verify that this
certificate is current please refer to SAI Global (SAI Global Certification register at www.sai-global.com)



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN
CERTIFICATE OF STANDARD CONFORMITY

Số/No: **HC.17-1550-00**

Chúng nhận sản phẩm/this is to certify that:

Cáp điện lực cách điện bằng XLPE hoặc PVC, (loại từ một đến bốn lõi có mặt cắt danh định từ 1,5mm² đến 500mm²)

Nhãn hiệu thương mại/trade mark: **Cosmolink Vietnam Cable**

Được sản xuất tại/produced in:

CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN COSMOLINK VIETNAM

Địa chỉ/address: **Lô 1, KCN Khai Quang, P.Khai Quang, TP.Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc**

Phù hợp với/conforms to: **TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)**
và được phép sử dụng Dấu chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn của Quatest 1
and approved bear Quatest 1 Product certification mark

Phương thức chứng nhận/system certify:

Phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận này và Dấu phù hợp tiêu chuẩn có giá trị từ/this certificate and the Quality Mark is valid from
14/06/2017 đến/to 04/02/2019

 **GIÁM ĐỐC**
Director
Nim Đức Thủy

Dấu chứng nhận/Certification mark
Giấy chứng nhận cấp thay thế cho giấy chứng nhận số HC.1550 do thay đổi tên Công ty, giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày 04/02/2019

Quatest 1 - Số 8, Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Tel: (84-4) 3.8361399, Fax: (84-4) 3.8361199

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT
CERTIFICATE OF CONFORMITY TO TECHNICAL REGULATION

Số/No: **HQ.17-0374-01**

Chúng nhận sản phẩm/this is to certify that:

Cáp cách điện bằng PVC điện áp danh định đến và bằng 450/750V

Nhãn hiệu thương mại/trade mark: **Cosmolink Vietnam Cable**

Loại/Style: **Cu/PVC, Cu/PVC/PVC**

Kiểu/Model: **6610 TCVN 01, một cắt danh nghĩa ruột dẫn ≤ 50mm²
6610 TCVN 02, một cắt danh nghĩa ruột dẫn ≤ 10mm²
6610 TCVN 07, 6610 TCVN 08, 6610 TCVN 53.**

Được sản xuất tại/produced in: **CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN COSMOLINK VIETNAM**

Địa chỉ/address: **Lô 1, KCN Khai Quang, P.Khai Quang, TP.Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc**

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/conforms to:
QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)
and can bear technical regulation mark

Phương thức chứng nhận/system certify:

Phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận và Dấu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật có giá trị từ/this certificate and the mark is valid from
14/06/2017 đến/to 14/03/2020

 **GIÁM ĐỐC**
Director
Nim Đức Thủy

Dấu chứng nhận/Certification mark
Giấy chứng nhận cấp thay thế cho giấy chứng nhận số HQ.17-0374-00 do thay đổi tên Công ty, giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày 14/03/2020

Quatest 1 - Số 8, Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Tel: (84-4) 3.8361399, Fax: (84-4) 3.8361199



**CERTIFICATION
RECORD**

The company named below has been authorized by CSA International to represent the products listed in this record as "CSA Certified" and to affix the CSA Mark to these products according to the terms and conditions of the CSA Service Agreement and applicable CSA program requirements (including additional Markings).

File No: 068705_0_000
Class No: 9052 30 INSULATING DEVICES AND MATERIALS Component - Transformer and Motor Insulation

SUBMITTOR

4550332 Cosmolink Co., Ltd.
Nong Kong Dan Gi
449-1 Keonjin-Ri Iwon-Myun
Okcheon-Kun
Chungcheongbuk-Do, 373-860
South Korea

FACTORIES

4550332 Cosmolink Co., Ltd.
Nong Kong Dan Gi
449-1 Keonjin-Ri Iwon-Myun
Okcheon-Kun
Chungcheongbuk-Do, 373-860
South Korea

4934106 COSMOLINK VIETNAM CABLE CO., LTD
Plot X1 Khai Quang Industrial Zone
VINH YEN, Vinh Phuc 00000
Vietnam

January 15, 2003(Replaces: September 28, 2001)

- z Triple Insulated Magnet Wire, TIW-M, for use in reinforced insulated windings.

Cat No	Minimum Insulation Thickness (mm)	Temp Class (C)	CSA Standards	Notes
TIW-M	0.0254	130	60950-00, 1, 223, 66	1, 2, 3

Notes:

- All of the listed requirements (except CTI) for the specified standard are complied with.
- Complies with reinforced insulation requirements, where applicable.

MyHome @UL : File Manufacturer Details

1 of 1 페이지



한성ULCHANG HEUN BECK
MyHome @UL

Manufacturer Address

1764175
Cosmolink Vietnam Cable
Plot X1 Khai Quang Industrial zone
Vinh Yen, Vinh Phuc 00000

Label Center for Manufacturer

No Label Center

Inspection Center for Manufacturer

No Inspection Center

Also Manufactures For:

File Number	CCN	Volume Number	List of Factories to Volume	Supplier to Multiple Listers	Listed	Applicant Name	Applicant
6242351	0872	1	2	-	COSMOLINK CO., LTD	COSMOLINK CO., LTD	23324962

Back



UL is a global independent safety science company offering expertise across three strategic businesses: Commercial & Industrial, Consumer and UL Ventures. Our breadth, established objectivity and proven history make us an essential part of your business. We are committed to trust, enabling us to help provide peace of mind to all.

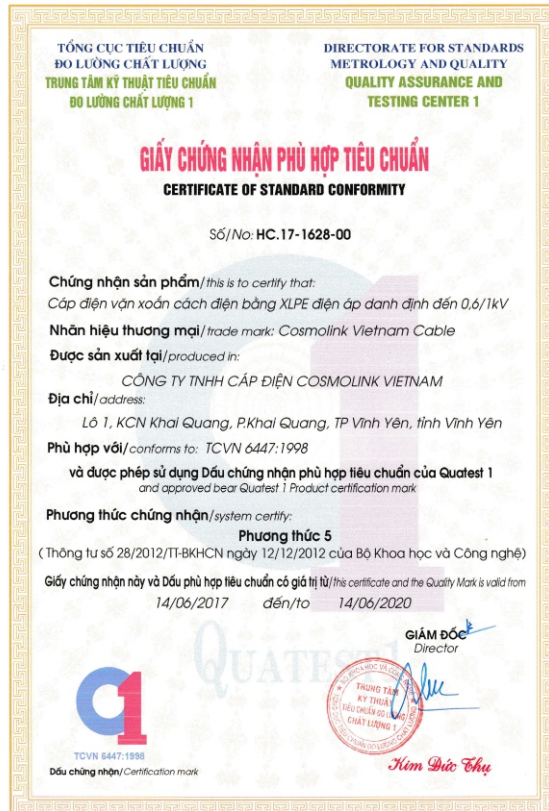
About UL
History
Leadership
Careers
Corporate Social Responsibility
Media UL
Newsroom
Information For
Code Authorities
Consumers
Partners

Dashboard
Library
Market Hub
Services
Standards
Help
UL open Folders
Locations

Resources
UL.com
Online Certifications Directory
Sustainable Product Database
UL Energy Efficient Product Database
Certification Matrix
UL Certification Bodies
UL Collaborative Standards Development System
Standards Certification Customer Library
UL Q™
UL Verify
Request a Quote
Report a Concern

UL and the UL logo are trademarks of UL, LLC © 2017 All Rights Reserved. Online Policies. About Cookies

<https://my.secure.home1.ul.com/portal/page/portal/usa/Tools/My%20Follow-up%20S...> 2017-10-19





This is to certify that:
COSMOLINK VIETNAM CABLE Co., Ltd.
Plot X1, Khai Quang Industrial Zone, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, Vietnam

operates a
ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM

which complies with the requirements of

ISO 14001:2015

for the following scope

Manufacture of Building Wire, Power Cord & Cable, Telecommunication Cable and TIW(Triple Insulated Wire)

Certificate No: EMS41066

Issued: Mar.31.2018
Expires: Mar.30.2021

Originally Certified: Mar.31.2018
Current Certification: Mar.31.2018

Nguyen

Nicole Grantham
General Manager SAI Global Certification Services



Registered by:
SAI Global Certification Services Pty Ltd (ACN 108 716 880) 288 Sussex Street, Sydney NSW 2000 Australia with SAI Global Limited
288 Sussex Street Sydney NSW 2000 Australia (SAI Global) and subject to the SAI Global Terms and Conditions for Certification
While all SAI Global and SAI Global was associated with the assessment, SAI Global accepts responsibility only for proven
negligence. This certificate remains the property of SAI Global and must be returned to SAI Global upon request. To verify that this
certificate is current please refer to SAI Global On-Line Certification register at www.sai-global.com



본 인증서는 아래 조직이:
코스모링크 베트남 케이블 주식회사 (주)
Plot X1, Khai Quang Industrial Zone, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, Vietnam

다음 규격의 요구 사항에 따라 적합하게 운영되고 있음을 인증하는 것 입니다.

환경경영시스템

ISO 14001:2015

인증등록번호

빌딩 와이어(VCTFK, HIV, KIV), 전력케이블 및 통신케이블과 전원 코드 및 TIW(3중절연전선)의 제조

인증 번호: EMS41066

발행 일자: 2018.03.31
만료 일자: 2021.03.30

최초 인증 일자: 2018.03.31
현재 인증 일자: 2018.03.31

Nguyen

Nicole Grantham
General Manager SAI Global Certification Services



Registered by:
SAI Global Certification Services Pty Ltd (ACN 108 716 880) 288 Sussex Street, Sydney NSW 2000 Australia with SAI Global Limited
288 Sussex Street Sydney NSW 2000 Australia (SAI Global) and subject to the SAI Global Terms and Conditions for Certification
While all SAI Global and SAI Global was associated with the assessment, SAI Global accepts responsibility only for proven
negligence. This certificate remains the property of SAI Global and must be returned to SAI Global upon request. To verify that this
certificate is current please refer to SAI Global On-Line Certification register at www.sai-global.com



VDE Prüf- und Zertifizierungsinstitut

GUTACHTEN MIT FERTIGUNGSÜBERWACHUNG CERTIFICATE OF CONFORMITY WITH FACTORY SURVEILLANCE

COSMOLINK CO. Ltd.
50-3, Iwonngong-Ro,
Iwon-Myun, Okcheon-Gun
29061 CHUNGBUK
SOUTH KOREA

ist berechtigt, für ihr Produkt /
is authorized to use for their product

Zubehör für Netzgeräte
Accessories for power supplies
Dreifach isolierte Wicklungsdrähte
Triple insulated winding wires

die hier abgebildeten markenrechtlich geschützten Zeichen
für die ab Blatt 2 aufgeführten Typen zu benutzen /
the legally protected Marks as shown below for the types referred to on page 2 ff.



REG 138053 oder/and



oder/and VDE-REG 138053

Geprüft und zertifiziert nach /
Tested and certified according to

DIN EN 62368-1 (VDE 0888-1):2016-05; EN 62368-1:2014
IEC 62368-1:2014

VDE Prüf- und Zertifizierungsinstitut GmbH
VDE Testing and Certification Institute
Zertifizierungsstelle / Certification

VDE Zertifikate sind nur gültig bei Veröffentlichung unter:
VDE certificates are valid only when published on:



Aktenzeichen: 2218800-3339-0001 / 251434

File ref.:

Ausweis-Nr.: 138053

Certificate No.

Unter-Bedingungen siehe Rückseite und Folienblätter /

Under conditions see normal and following pages

Offenbach, 2001-12-11

(letzte Änderung/updated 2018-10-30)

<http://www.vde.com/certifika>

<http://www.vde.com/certifika>

Blatt 1

Page



접수 번호 (Receipt No.) : 18-043931-01-1	
 안전인증서 Safety Certificate	
안전인증번호 (Certificate No.) : SU01083-10001A	제조업자/수입자명 (Manufacturer/Importer) : COSMOLINK VIETNAM CABLE CO., LTD
주 소 (Address) : Plot 1, Khai Quang Industrial Zones, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, Vietnam	제품명 (Product) : 절연전선 (일반용 가요도체 단심 절연전선) (Insulated electric wire)
기본모델명 (Basic Model) : 60227 IEC02 2.5mm²	피생모델명 (Series Model) : 60227 IEC 02 1.5 mm²
정격/안전기준상의 모델구분 (Rating) : 450/750 V	시험기준 (Standard) : K60227-3(2007-12)
본 인증서는 제조국명: 베트남 제조업자명: COSMOLINK VIETNAM CABLE CO., LTD 제조공장의 주소: Plot 1, Khai Quang Industrial Zones, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province, Vietnam 의 제품에만 해당함	
「전기용품 및 생활용품 안전관리법 시행규칙」 제9조제2항, 제4항, 제10조제2항 또는 제15조제2항에 따라 안전인증을 받았습니다. We issue This Safety Certificate for the above appliances in accordance with the Article 9(2), 4(4), 10(2) or 15(2) of the Enforcement Rule of the Electrical Appliances and Consumer Products Safety Control Act.	
2018 년 07 월 16 일 Year month day	
한국산업기술시험원 KOREA TESTING LABORATORY	
* 이 인증서는 「전기용품 및 생활용품 안전관리법 시행규칙」에 따른 제품의 안전성 확인에 한하며, 그 밖의 다른 법률이 적용되는 제품의 경우에는 해당 법률에 따라 추가로 인증, 허가 등을 받아야 합니다.	
1. 전기용품의 안전관리부품 및 재료목록(List of Critical Components) 2. 기본모델 - 피생모델의 내용 (Descriptions of the basic and series model) 3. 안전인증의 변경 현황 (Previous Status)	

KOREA TESTING LABORATORY 서울특별시 구로구 디지털로 29길 87 Tel:8601-114 Fax:8601-489 <http://customer.ktl.re.kr>

CERTIFICATE

No. B 17 09 52617 003



Holder of Certificate: Cosmolink Co., Ltd.
50-3, Iwonngong-ro, Iwon-myeon
Okcheon-gun, Chungcheongbuk-do 373-861
REPUBLIC OF KOREA

Production Facility(ies): 52617, 01828

Certification Mark:



Product: Electrical Components LVD
(Triple Insulated Winding Wire)

Model(s): TIW-M

Parameters:
Rated: Reinforced insulation,
Class B(130 degrees),
1.0 kv, 0.2-1.0 mm dia
Degree of protection
against ingress of liquids: ordinary

Tested according to: EN 60950-1:2006/A2:2013
EN 60065:2014

The product was tested on a voluntary basis and complies with the essential requirements. The certification mark shown above can be affixed on the product. It is not permitted to alter the certification mark in any way. In addition the certification holder must not transfer the certificate to third parties. See also notes overleaf.

Test report no.: 077-1046017-001

Valid until: 2020-12-19

Date, 2017-09-14
Page 1 of 1

(Havard Lee)



TÜV SÜD Product Service GmbH · Zertifizierstelle · Ridlerstraße 65 · 80339 München · Germany

TUV®



Kitemark™ Certificate



This is to certify that:

Cosmolink Co Limited
50-3, Iwonngong-ro, Iwon-myeon
Okcheon-gun
Chungcheongbuk-do
29061
Republic of Korea

Holds Certificate Number: KM 516204

In respect of:

BS EN 60065 and BS EN 60950-1
Audio Video and Similar Electronic Apparatus - Safety

This issues the right and licence to use the Kitemark in accordance with the Kitemark Terms and Conditions governing the use of the Kitemark, as may be updated from time to time by BSI Assurance UK Ltd (the "Conditions"). All defined terms in this Certificate shall have the same meaning as in the Conditions.

The use of the Kitemark is authorized in respect of the Product(s) detailed on this Certificate provided at or from the above address.

For and on behalf of BSI:

Chris Lewis - Certification Director, Product Certification

First Issued: 2007-05-24

Latest Issue: 2017-11-09

Effective Date: 2017-11-09

Expiry Date: 2020-11-08

Page: 1 of 3



...making excellence a habit.™

This certificate has been issued by and remains the property of BSI Assurance UK Ltd, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP, United Kingdom and should be returned immediately upon request. To check its validity telephone +44 (0) 345 080 8000. An electronic certificate can be authenticated [online](https://www.bsi.com.uk/certificates).

BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK. A member of BSI Group of Companies.

WELCOME TO COSMOLINK VIETNAM CABLE FACTORY



COSMOLINK VIETNAM

COSMOLINK VIETNAM CABLE Co., Ltd
HEAD QUATER / FACTORY
Add: Plots X1, Khai Quang Industrial Zone,
Vinh Yen City, Vinh Phuc Province
Tel: +84-2113 72 0181 ~ 6
Fax: +84-2113 72 0187



www.cosmolinkcable.com.vn

TOTAL WIRING AND CABLE SOLUTION



Cosmolink Vietnam Cable Co., Ltd

In accordance with IEC



BASIC DATA

*100% Korean: Foreign Direct Investment (FDI).

*Established since 28th Oct. 2004

*Investors:

+ KB METAL Co., Ltd.

+ COSMOLINK CABLE Co., Ltd.

*Total area: 3 ha (30,000 m²)

*Total Investment Capital: 7 million USD

*Business fields: Building Wire, Power Cable,

Power Cord TIW...

Market: 80% for local and 20% for export.

CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN COSMOLINK VIETNAM

Trụ sở chính: Lô 1 - KCN Khai Quang - TP Vinh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211 3 720 181 ~ 186 - Fax: 0211 3 720 187

VP Hà nội: Phòng 12, tầng 8, Toà nhà Charm Vit Tower, 117 Trần Duy Hưng,
Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024 7109 8868 - Fax: 024 7107 8868

Web site: cosmolinkcable.com.vn - daycapdienhanquoc.com

* 하 노이: Room 12, 8th Floor, Charm Vit Tower, 117 Tran Duy Hung, Trung Hoa, Cau Giay, Hanoi.

Tel: +84 024 7109 8868 - Fax: +84 024 7107 8868

* 공장: Plot X1, Khai Quang Industrial Zone, Vinh Yen, Vinh Phuc

Tel: +84 (0)211 3720 181~6, Fax: +84 (0)211 3720 187

* 한국인 HP: 090-341-0743, 0383-590-947; 베트남인 HP: 090-341-0742, 0968-409-646